

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo công bố số 01 năm 2018/CBGVL-LS ngày 01/03/2018 của liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m3	61.000
2	Cát vàng	m3	202.000
3	Cát đen đồ nền	m3	54.000
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m3	71.000
5	Cát vàng	m3	218.000
6	Cát đen đồ nền	m3	61.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m3	84.000
8	Cát vàng	m3	256.000
9	Cát đen đồ nền	m3	73.000
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 1x2	m3	222.000
11	Đá 2x4	m3	210.000
12	Đá 4x6	m3	177.000
13	Đá dăm cấp phối lớp trên	m3	179.000
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m3	174.000
15	Đá hộc	m3	166.000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			
16	Đá 1x2	m3	241.000
17	Đá 2x4	m3	229.000
18	Đá 4x6	m3	199.000
19	Đá dăm cấp phối lớp trên	m3	202.000
20	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m3	193.000
21	Đá hộc	m3	184.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
22	Đá 1x2	m3	260.000
23	Đá 2x4	m3	253.000
24	Đá 4x6	m3	227.000
25	Đá dăm cấp phối lớp trên	m3	225.000
26	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m3	211.000
27	Đá hộc	m3	201.000
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐOI			
<i>(Giá đất chưa tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)</i>			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện			
28	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	78.200
29	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	72.700
30	Đất đồi để san nền	m3	69.700
Giá tại các quận.			
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	83.400
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	79.300
33	Đất đồi để san nền	m3	74.100
IV - SẢN PHẨM GẠCH XÂY KHÔNG NUNG			
CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH			
Gạch bê tông đặc M10.0			
34	KM_95DA 200x95x60mm	viên	1.050
35	KM_100A 210x100x60mm	viên	1.155
36	KM_105A 220x105x60mm	viên	1.302
37	KM_95CH 200x95x130mm	viên	2.980

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5			
38	KM_100V2T 400x100x190mm - Gạch 2 vách	viên	6.690
39	KM_150V3T 390x150x190mm - Gạch 3 vách	viên	9.890
40	KM_200V3T 390x200x190mm - Gạch 3 vách	viên	13.990
41	KM_105V2S 220x105x130mm - Gạch 2 vách	viên	3.050
42	KM_100V3S 390x100x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.385
43	KM_105V3S 390x105x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.595
44	KM_150V3S 390x150x130mm - Gạch 3 vách	viên	7.685
45	KM_200V4S 390x200x130mm - Gạch 4 vách	viên	9.985
46	KM_90V3 390x90x150mm - Gạch 3 vách	viên	5.890
47	KM_100V3 390x100x150mm - Gạch 3 vách	viên	6.390
48	KM_130V4 390x130x150mm - Gạch 4 vách	viên	8.590
49	KM_170V4 390x170x150mm - Gạch 4 vách	viên	10.390
50	KM_200V4 390x200x150mm - Gạch 4 vách	viên	11.990
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TRUNG SƠN			
Gạch bê tông đặc			
51	M10.0: 200x95x60mm	viên	1.050
52	M10.0: 210x100x60mm	viên	1.100
53	M10.0: 220x105x65mm	viên	1.250
Gạch bê tông rỗng			
54	M7.5: 02 lỗ: 220x105x65mm	viên	1.150
55	M7.5: 3 thành vách: 390x100x130mm	viên	5.280
56	M7.5: 3 thành vách: 390x190x130mm	viên	9.500
CÔNG TY CP SẢN XUẤT GẠCH XANH THƯỜNG TÍN			
Gạch bê tông đặc			
57	TT-M10.0: 220x105x60	viên	1.300
58	TT-M7.5: 220x105x60	viên	1.160
Gạch bê tông rỗng 2 lỗ			
59	TT-M10.0: 220x105x61	viên	1.200
60	G.TT-M7.5: 220x105x61	viên	1.100
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 12.1			
Gạch bê tông đặc			
61	CP12.1 M95 200x95x60	viên	1.050
62	CP12.1 M100 210x100x60	viên	1.150
63	CP12.1 M105 220x105x60	viên	1.250
64	CP12.1 M170 140x170x60	viên	1.350
Gạch bê tông rỗng			
65	CP12.1 M80 390x80x130	viên	3.850
66	CP12.1 M100 390x100x130	viên	5.003
67	CP12.1 M105/390 390x105x130	viên	5.534
68	CP12.1 M105/220 220x105x130	viên	4.102
69	CP12.1 M140 390x140x130	viên	7.020
70	CP12.1 M150 390x150x130	viên	8.255
71	CP12.1 M170 390x170x130	viên	9.035
72	CP12.1 M200 390x200x130	viên	10.277
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIỀN SƠN HÀ TÂY			
Gạch bê tông			
73	Gạch đặc 220*105*60	viên	1.176
74	Gạch đặc 200*95*60	viên	1.032
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN SƠN			
Gạch bê tông đặc M10.0			
75	Gạch đặc xây tường (210x100x60)	viên	1.050
76	Gạch đặc xây tường (200x95x60)	viên	930
77	Gạch đặc xây tường (220x95x130)	viên	1.150
Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5			
78	Gạch xây 2 lỗ (210x100x60)	viên	900
CÔNG TY CP GẠCH CÔNG NGHỆ XANH			
Gạch bê tông đặc M10.			
79	GT-SL95 (200x95x60)	viên	1.030
80	GT-SL100 (200x100x60)	viên	1.110
81	GT-SL100A (210x100x60)	viên	1.150
82	GT-SL105 (220x105x65)	viên	1.300

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
83	GT-SL105A (220x105x60) Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5	viên	1.280
84	GT-HL200/2W 400x200x190: Gạch 2 vách	viên	13.500
85	GT-HL100/2W 400x100x190: Gạch 2 vách	viên	5.160
86	GT-HL80/2W 390x80x130: Gạch 2 vách	viên	4.230
87	GT-HL200A/4W 390x100x120: Gạch 2 vách	viên	4.470
88	GT-HL190/3W 390x190x190 : Gạch 3 vách	viên	12.800
89	GT-HL100/3W 390x100x130: Gạch 3 vách	viên	5.280
90	GT-HL105/3W 390x105x130: Gạch 3 vách	viên	5.560
91	GT-HL120/3W 390x120x130	viên	6.810
92	GT-HL150/3W 390x150x130: Gạch 3 vách	viên	7.630
93	GT-HL140/4W 390x140x130	viên	7.750
94	GT-HL150/4W 390x150x130: Gạch 4 vách	viên	8.030
95	GT-HL170A/4W 390x170x120: Gạch 4 vách	viên	8.520
96	GT-HL200A/4W 390x150x120: Gạch 4 vách	viên	7.250
97	GT-HL200A/4W 390x200x120: Gạch 4 vách	viên	9.290
98	GT-HL170/4W 390x170x130: Gạch 4 vách	viên	9.000
99	GT-HL200/4W 390x200x130: Gạch 4 vách	viên	9.700
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP HUNG VIỆT- UDIC			
Gạch bê tông đặc			
100	HV-M10 - 200x95x60mm	viên	1.050
101	HV-M10 -210x100x60mm	viên	1.155
102	HV-M10 - 220x105x60mm	viên	1.300
Gạch bê tông rỗng			
103	HV- 105V3T-M7,5- 390x100x130mm	viên	5.380
104	HV- 105V2/4T-M7,5- 390x150x130mm	viên	7.620
CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA			
Gạch bê tông chưng áp AAC.			
Gạch cấp cường độ nén B3-TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình $\geq 3,5$ Mpa. Kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày (100; 150; 200)mm			
105	Bê tông khí Viglacera AAC 3	m3	1.250.000
Gạch cấp cường độ nén B4-TCVN 7959:2011. Cường độ nén trung bình ≥ 5 Mpa. Kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày (100; 150; 200)mm			
106	Bê tông khí Viglacera AAC 4	m3	1.300.000
V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP LÁT			
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ HỒNG HÀ (Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)			
107	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 400x400mm: CT4202, T340, T353, T264, T239, T239.T874, T382	m2	78.400
108	Gạch Ceramic Hồng Hà, TARA kích thước 500x500mm: H506, LK511, MC505, T5250, T5253, T5252, T5242, T5016, MC505	m2	91.100
109	Gạch LIKKO TILES mài cạnh kích thước 400x400mm: CT4201, LK19, LK20, LK22, LK36, LK37,...	m2	83.300
110	Gạch LIKKO TILES mài cạnh, kích thước 500x500mm: LK5041, LK5042, LK5015, LK5059, LK5060, LK5061, LK5063, LK5065, LK5026,...	m2	96.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THẠCH BÀN MIỀN BẮC			
111	Gạch Ốp men bóng màu đậm /màu nhạt CeraArt (TDP/TLP) 300 x600mm	m2	162.727
112	Gạch Ốp men khô màu đậm /màu nhạt (MDP/MLP) (MDP/MLP) CeraArt 300 x600mm	m2	171.818
113	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP) 300 x300mm	m2	162.727
114	Gạch granite men khô mặt phẳng Digiart (MPF) 300x600 và 600 x600mm	m2	213.636
115	Gạch granite men khô mặt phẳng Digiart (MPF) 800 x800mm	m2	238.818
116	Gạch granite siêu bóng pha lê Crysart (BCN) 600 x600mm	m2	213.636
117	Gạch granite siêu bóng pha lê Crysart (BCN) 800 x800mm	m2	200.455
CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI			
Đá bóc màu vàng 14Q			
118	KT:100x200x20mm	m2	176.000
119	KT:150 x 300 x 22 mm	m2	265.000
Đá bóc màu đen M10			
120	KT:100x200x20mm	m2	167.000
121	KT:150 x 300 x 22 mm	m2	235.000
Đá bóc màu trắng M12A			
122	KT:100x200x20mm	m2	176.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
123	KT:150 x 300 x 22 mm Đá bóc màu hồng M9	m2	265.000
124	KT:100x200x20mm	m2	206.000
125	KT:150 x 300 x 22 mm Đá chế màu vàng chanh	m2	284.000
126	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	196.000
127	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	186.000
128	Che lệch: KT:50 x 200 x 25 mm Đá chế màu đen	m2	265.000
129	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	167.000
130	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	167.000
131	Che lệch: KT:50 x 200 x 25 mm Đá chế màu trắng	m2	245.000
132	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	186.000
133	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	176.000
134	Che lệch: KT:50 x 200 x 25 mm Đá chế màu hồng	m2	265.000
135	KT:50 x 200 x 16 mm	m2	206.000
136	KT:100 x 200 x 16 mm	m2	196.000
137	Che lệch: KT:50 x 200 x 25 mm Đá răng lược màu vàng M14Q	m2	284.000
138	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	206.000
139	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu đen M10		
140	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	225.000
141	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	196.000
	Đá răng lược màu trắng M12		
142	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	245.000
143	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	255.000
	Đá răng lược màu hồng M9		
144	KT:100 x 200 x 20 mm	m2	274.000
145	KT:150 x 300 x 20 mm	m2	284.000
	Đá ốp lát hệ đường màu ghi xám nguồn gốc Thanh Hóa		
146	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	200.000
147	Đá băm nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	300.000
148	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x400x30	m2	275.000
149	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x1000, vát cách R50	md	320.000
150	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x250, vát cách R50	viên	80.000
151	Đá bó vỉa đứng kích thước 180x220x1000, vát cạnh R20	md	200.000
152	Đá bó vỉa bồn cây kích thước 150x100x700, vát cạnh R20	viên	55.000
153	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	54.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
154	Sản phẩm gạch Granite in kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO-601,02,...,20,21,.....	m2	287.217
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
155	Đồng sản phẩm kích thước 60x60 TS1, TS2:14, 24TS2, TS5: 00,05,10,36 TS1, 2,15,17,19,20,66, 68,71TS3, TS4, TS5, TS6: 00,02,11,12,15,17,18	m2	295.947
156	Đồng sản phẩm kích thước 60x60 TS5: 01,02,03,04	m2	207.774
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera		
157	Gạch ốp tường KT 30x60 cm in kỹ thuật số KTS: KQ, KT3601,3602,3642,.....,3648..... F3600, 3601, 3602, 3607, 3608..... 3622..... 3626	m2	161.284
158	Gạch ốp tường LQ,Q2500, 2501, 2502,... C2563, 2569, 2593 KT 15x40 cm	m2	98.649
159	Gạch ốp tường kích thước 30x45cm B, BQ, D, B4500, 4501, 4501, 4503...	m2	127.458
160	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60cm KT, KB, KQ601, 602, 603, 605, 607,609	m2	196.425
161	Gạch lát nền chống trơn KT 30x30cm (KS, NQ) 3004, 3602, 3604,3642,2648,	m2	105.730
162	Gạch cotto KT 40x40cm D401, 402, 410, 411, K, M, SP, V, R (414...)	m2	96.030
163	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm (GM, KM, KQ)501, 502, 503, 505, 510, .. 519 NP, FN, NQ, SP301, 302	m2	107.379
	VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI		
164	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	25.000
165	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
166	Gỗ làm khe cơ dân	m3	1.500.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
167	Gỗ xà gỗ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
168	Gỗ cầu phong	m3	2.000.000
169	Gỗ cốt pha	m3	2.000.000
VII- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI			
CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM			
170	Thép cuộn D6, D8 -CB240T	kg	12.800
171	Thép cuộn D8 - CB300V	kg	12.800
172	Thép thanh vằn D10 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	13.000
173	Thép thanh vằn D12, D13 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.900
174	Thép thanh vằn D14 - 25 CB300V/SD295/Gr40: L11,7m	kg	12.800
175	Thép thanh vằn D10.CB400V, SD390	kg	13.100
176	Thép thanh vằn D12, D13 CB400V, SD390	kg	13.000
177	Thép thanh vằn D14 - 36 CB400V, SD390	kg	12.900
178	Thép thanh vằn D10 Gr60	kg	13.100
179	Thép thanh vằn D12, D13 Gr60	kg	13.000
180	Thép thanh vằn D14 - 36 Gr60	kg	12.900
CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS			
181	Thép cuộn tròn CB240 -TD6-D8	kg	12.900
182	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.200
183	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.200
184	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.000
185	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.300
186	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.300
187	Thép thanh vằn D10-D12 (SD490,CB500)	kg	13.500
188	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490,CB500)	kg	13.500
189	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490,CB500)	kg	13.500
190	Ông thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	15.300
191	Ông thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	16.000
192	Ông thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	kg	23.800
193	Ông thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm (độ dày ≥ 4,5mm)	kg	24.100
CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE			
194	Thép cuộn tròn CB240-T D6, D8	kg	13.000
195	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D13-D32	kg	13.100
196	Thép thanh vằn CB300-V/Gr40/D10-D12	kg	13.100
197	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D13-D32	kg	13.100
198	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr 60/D10/D12	kg	13.100
VIII - SẢN PHẨM XI MĂNG			
199	Xi măng Bút Sơn PCB30	tấn	1.140.000
200	Xi măng Bút Sơn PCB40	tấn	1.160.000
201	Xi măng Bút Sơn bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	tấn	1.006.363
202	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 (của Công ty cổ phần Sài Sơn)	tấn	968.273
203	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Vinh Sơn	tấn	968.273
204	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Vinh Sơn	tấn	1.045.455
205	Xi măng Tiên Sơn PCB30	tấn	970.909
IX - SẢN PHẨM BIÊN BẢO			
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI			
Hệ thống biên bảo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT			
206	Biên tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	328.236
207	Biên tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	541.225
208	Biên tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	459.342
209	Biên tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	720.522
210	Biên chỉ dẫn + biên khác phản quang	m2	1.159.357
211	Cột biên bảo Ø 88,3 mm, cao 1m	chiếc	164.456
212	Cột biên bảo Ø 113,5mm, cao 1m	chiếc	216.153
213	Bệ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
Hệ thống biên bảo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41: 2012/BGTVT			
214	Biên tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	945.375
215	Biên tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	1.307.382
216	Biên chỉ dẫn + biên khác phản quang	m2	3.458.322
217	Biên tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	1.163.374
218	Biên tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	1.855.353
219	Cột biên bảo đường kính 88.3mm	m	214.599

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
220	Cột biển báo đường kính 113.5mm	m	254.287
221	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
222	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang 2 mặt	m2	4.602.131
223	Cột biển báo D90mm dán PQ trắng đỏ	m	214.599
224	Cột biển báo D113,5 mm dán PQ trắng đỏ	m	606.045
X- VẬT LIỆU KHÁC			
225	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
226	Đất mẫu (trên địa bàn các quận)	m3	118.000
227	Cọc tre f6-10	m	3.500
228	Cọc lá tre	kg	4.000
229	Củi thu hồi (khi cắt sửa chặt hạ cây xanh do sâu mọt, gãy đổ)	m3	444.061
Sản phẩm nhựa đường 60/70 - TCVN 7493:2005			
230	Nhựa đường phụ	kg	11.416
231	Nhựa đường đặc nóng	kg	10.209
232	Lưới thép B40 D2,7 đến D3,5mm mắt 60x60mm hoặc 55x55mm mạ kẽm	kg	14.400
233	Vật liệu Carboncor Asphalt (dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.290.000
234	Gạch lát nền đất nung 300x300	m2	44.000
235	Gạch lát nền đất nung 400x400	m2	44.000
236	Lưới cái 125	chiếc	10.000
237	Que hàn	kg	19.800
238	Vữa miết mạch đóng gói	kg	4.000
Đá Granite tự nhiên ốp cầu thang			
239	Đá 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, màu vàng đậm	m2	486.000
240	Đá 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, màu vàng đậm	m2	522.000
241	Đá 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, tím phủ cát	m2	420.000
242	Đá 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, tím phủ cát	m2	480.000
Đá Granite tự nhiên khổ ngang >600mm, mặt bàn lavabo			
243	Đá 18mm±1mm, đá đen Huế	m2	550.000
244	Đá 18mm±1mm, đá đen Phú Yên	m2	645.000
SƠN ĐÈO NHIỆT KẾ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA CTY CP XNK VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI			
245	Dùng dịch sơn lót đường	kg	77.000
246	Bột sơn màu trắng-Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg	24.100
247	Bột sơn màu phản quang màu vàng, trắng PISMO Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	25.200
248	Bột sơn màu trắng-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
249	Bì phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI			
Hệ thống sơn giao thông (Tiêu chuẩn AASHTO)			
250	JIPT25 Sơn giao thông Joline trắng phẳng TCVN 282	kg	22.300
251	JIPT25 Sơn giao thông Joline vàng phẳng TCVN 282	kg	22.800
252	GL088 Bì phản quang loại A	kg	21.200
253	JLP70A Jline primé (sơn lót cho sơn nhiệt dẻo) 04kg	kg	70.120
254	WRF60LXA-00 hệ nước Joway Aqua màu trắng 5kg	kg	54.600
255	WRF60LXA-602 hệ nước Joway Aqua màu đen 5kg	kg	54.600
256	WRF60LXA-153 hệ nước Joway Aqua màu vàng 5kg	kg	54.600
257	WRF60LXA-314 hệ nước Joway Aqua màu đỏ 5kg	kg	113.700
Hệ thống sơn gỗ và thép			
258	JGI70RXA-00 Sơn Jimmy màu trắng 20kg	kg	61.118
259	JGI70RXA-00 Sơn Jimmy màu đen 20kg	kg	67.273
260	JGI70RXA-00 Sơn Jimmy màu vàng 20kg	kg	73.636
261	JGI70RXA Sơn Jimmy màu đỏ 20kg	kg	69.091
262	TN180 Dung môi pha sơn Jimmy 5 lít	lít	46.814
Hệ Sơn sàn			
263	WEP70RXA-00-Jones Waterborne Epoxy Primer: Sơn lót epoxy gốc nước.	kg	98.000
XI- SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA LỢI THÉP			
CÔNG TY CP EUROHA (Kính trắng 5 mm liên doanh, phụ kiện kim khí đồng bộ)			
264	Cửa đi EUROHA Thermal-break: EUT-XF55Đ cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 900mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm	m2	4.287.264
265	Cửa sổ EUROHA Thermal-break: EUT-XF55 cửa nhôm có cầu cách nhiệt một cánh, kích thước 600mm x 1200mm, độ dày thanh nhôm 1.3m – 2mm	m2	4.651.210

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
266	Cửa đi 2 cánh EUROHA: EU-XF55D, kích thước 1400mm x 2200mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm – 2mm	m2	3.045.881
267	Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 nhôm hai cánh, kích thước 1200mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm – 2mm	m2	3.247.567
268	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T nhôm hai cánh, kích thước 1400mm x 1400mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm – 2mm	m2	3.187.875
CTY CỔ PHẦN ĐTXD THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÁI VIỆT (Cửa gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng, cửa nhựa dùng thanh Profile Thái Việt hoặc Profile SPARLEE)			
269	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800, cao 800-1800, phụ kiện GQ	m2	1.531.400
270	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000, cao 800-1800, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.588.750
271	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000 cao 800-1800, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.090.950
272	Cửa sổ 1 cánh hắt A, 600-1000mm, cao 800-1800, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.669.500
273	Cửa sổ mở quay, lật một cánh, rộng 500-1000, cao 800-1800, phụ kiện Storos, GQ	m2	2.823.020
274	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000, cao 2200-2500, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.720.135
275	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500, phụ kiện Storos hoặc GQ	m2	2.929.660
276	Vách kính cố định rộng 700-1500, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.293.900
277	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính việt nhật), khung bao nhôm hệ Xingfa keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	m2	2.190.000
278	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm hệ Xingfa rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.590.000
279	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), các hình khác nhau, khung bao nhôm hệ Xingfa rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.880.000
280	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	2.890.000
281	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	3.175.000
282	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	1.900.000
283	Cửa sổ ra quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	2.280.000
284	Cửa thủy lực kính cường lực 12mm phụ kiện PVV đồng bộ nhập khẩu	m2	3.100.000
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐTXD HOÀNG ANH			
Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường			
285	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.255.500
286	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính Việt Nhật 5mm	m2	1.501.400
287	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.515.800
288	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.063.500
289	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.734.800
290	Cửa sổ 01 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.795.200
291	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.006.600
Sản phẩm cửa nhôm có cầu cách nhiệt			
292	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	2.091.300
293	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.122.300
294	Cửa sổ mở quay 1 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.838.900
295	Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	4.045.000
296	Cửa sổ mở 1 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.953.500
297	Cửa đi 1 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	3.978.600
298	Cửa đi 2 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	4.311.900

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
299	Hệ vách mặt dựng giầu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cấu cách nhiệt HMA, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	3.549.900
300	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cấu cách nhiệt HMA, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	3.967.400
CÔNG TY CPTMSX VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN BÌNH			
Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường dùng hệ profile Shide(kính trắng Việt - Nhật 5mm bao gồm cả phần khung, cánh, lõi thép và PKKK)			
301	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine	m2	1.372.000
302	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine, phụ kiện kim khí: khóa bấm GQ.	m2	1.613.500
303	Cửa sổ 2 cánh mở quay, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine, phụ kiện kim khí: GQ, bản lề chữ A, tay nắm, hạn định vị, chốt đa điểm.	m2	2.552.000
304	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine, pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời GQ, 2 tay nắm, bản lề ổ khóa.	m2	3.119.200
305	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong: nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine và pano thanh, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, chốt rời GQ, bản lề, ổ khóa.	m2	2.782.500
306	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, nhựa PVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định.	m2	2.281.300
307	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong, nhựa uPVC có lõi thép gia cường hệ nhựa profile Shine và pano, phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm GQ, bản lề 2D, ổ khóa.	m2	2.789.500
Cửa nhôm thương sơn tĩnh điện không sơn			
308	Vách kính hệ nhôm kính 6.38mm	m2	1.267.000
309	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.654.000
310	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.024.000
311	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm và pano, phụ kiện đồng bộ	m2	1.728.000
312	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano, phụ kiện đồng bộ	m2	2.498.000
313	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài hệ nhôm kính 6.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.789.000
314	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong hệ nhôm kính 6.38mm và pano, phụ kiện đồng bộ	m2	2.815.000
Cửa nhôm sơn tĩnh điện dạng bột sơn			
315	Vách kính hệ nhôm định hình, kính an toàn phản quang 8.38 mm	m2	3.637.000
316	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8.38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	5.677.000
317	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8.38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.322.000
318	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính dán an toàn 8.38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	5.817.000
319	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8.38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.422.000
320	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp, kính an toàn 8.38mm phản quang, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.065.000
321	Cửa đi 1 cánh mở quay vào hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp kính an toàn 8.38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	4.927.000
322	Cửa đi 4 cánh mở quay vào trong hệ nhôm định hình sơn sần cao cấp kính an toàn 8.38mm phản quang và pano thanh, phụ kiện đồng bộ Hehexin	m2	6.499.800
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COSAF			
Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường dùng hệ profile Shide (kính trắng Việt - Nhật 5mm, bao gồm cả phần khung, cánh, lõi thép và PKKK)			
323	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường .	m2	1.442.500
324	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK khóa bấm hăng GQ	m2	2.672.000
325	Cửa sổ 2 cánh mở quay, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt cánh phụ hăng GQ	m2	3.212.000
326	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, chốt cánh phụ, vấu hãm hăng GQ	m2	3.312.000
327	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, thanh hạn vị hăng GQ	m2	2.310.000
328	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm hăng GQ	m2	2.856.000
329	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK bánh xe đôi, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt âm hăng GQ	m2	3.136.000
Hệ cửa nhôm			
330	Vách kính hệ nhôm định hình, kính trong an toàn 8.38mm	m2	1.850.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
331	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, kính trong an toàn 8.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.180.000
332	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm định hình, kính trong an toàn 8.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.560.000
333	Cửa đi 2 mở quay hệ nhôm định hình, kính trong an toàn 8.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	3.310.000
334	Cửa đi 1 mở quay hệ nhôm định hình, kính trong an toàn 8.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	3.150.000
335	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, kính trong an toàn 8.38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	2.870.000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ BẢO MINH AN			
336	Cửa đi pano kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x80x1,2mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh dập lỗ 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,9mm; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.420.000
337	Cửa sổ kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.335.000
338	Cửa sổ chớp: Đồ cửa làm bằng thép hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm; Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2mm; toàn bộ cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT theo yêu cầu, phụ kiện đồng bộ	m2	1.375.000
339	Khuôn cửa 80 hơ, KT 80x60x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	155.000
340	Khuôn cửa 80 kín, KT 80x73x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	235.000
341	Khuôn cửa 130 hơ bằng thép tấm dày 1,5 mm; KT 130x60x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	210.000
342	Khuôn cửa 130 kín bằng thép tấm dày 1,5mm; KT 130x73x1,5mm, khuôn sơn được sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	300.000
343	Khuôn cửa 250 hơ, KT 250x60x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	265.000
344	Khuôn cửa 250 kín, KT 250x73x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	390.000
CÔNG TY CP SARAWINDOW			
345	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1m*1,5m)	m2	1.310.000
346	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.323.000
347	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	2.076.000
348	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí GQ, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1,4m*1,4m)	m2	1.575.000
349	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.655.000
350	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,6m*1,4m)	m2	2.572.000
351	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (0,9m*2,2m)	m2	2.799.000
352	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước (1,4m*2,2m)	m2	2.791.000
353	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí hãng GQ, kích thước 1,6m * 2,2m	m2	1.700.000
XIII - NHÓM SẢN PHẨM VỀ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM			
Bột bả			
354	Bột bả trong nhà	kg	6.100
355	Bột bả ngoài nhà	kg	6.200
Sơn trong nhà			
356	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	55.000
357	Sơn lót kháng kiềm trong nhà công nghệ chống hóa pro	kg	105.000
358	Sơn bóng ánh ngọc trai	kg	91.000
359	Sơn mịn trong nhà	kg	58.413
Sơn ngoài trời			
360	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	78.000
361	Sơn lót kiềm chống tia cực tím ngoài trời- Nano	kg	143.000
362	Sơn mịn ngoài trời cao cấp	kg	65.584
363	Sơn chống thấm	kg	69.500
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT			
Sơn lót kháng kiềm			
364	Sơn lót kháng kiềm nội thất Buildtex L182	kg	66.500
365	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Buildtex L183	kg	80.750
Sơn trong nhà			
366	Sơn kính tế Buildtex KT188	kg	30.400
367	Sơn mịn nội thất Buildtex M184	kg	76.000
368	Sơn bóng nội thất Buildtex B186.1	kg	113.050

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
	Sơn ngoài trời		
369	Sơn mịn ngoại thất Buildtex M185	kg	87.400
370	Sơn bóng ngoại thất Buildtex B187.1	kg	125.400
	CÔNG TY CP GALAXY VIỆT NAM		
	Bột bả tường		
371	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng - Avatar nội thất kháng kiềm	kg	6.250
372	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng - Avatar nội và ngoại thất kháng kiềm	kg	7.250
	Sơn phủ		0
373	Sơn nhũ tương nội thất Galaxy Ecomax chịu chà xát	kg	36.201
374	Sơn nhũ tương nội thất Galaxy Lanmya bóng ngọc trai	kg	129.757
375	Sơn nhũ tương ngoại thất Galaxy Ecoplus chống bong tróc	kg	76.817
	Sơn chống thấm		0
376	Sơn chống thấm 1 thành phần Galaxy Pro+ siêu chống thấm màu	kg	145.000
	Sơn Alky		0
377	Sơn chống rỉ Avatar	kg	45.455
378	Sơn dầu Avatar	kg	63.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT		
	Sơn lót		
379	Sơn lót nội thất cao cấp Bluestar	kg	65.674
380	Sơn lót ngoại thất cao cấp Bluestar	kg	84.674
	Sơn trong nhà		
381	Sơn mịn nội thất cao cấp Bluestar	kg	71.869
	Sơn ngoài trời		
382	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Bluestar	kg	85.541
	CÔNG TY CP SẢN XUẤT TLG VIỆT NAM		
	Bột bả		
383	Bột bả trong nhà	kg	5.260
384	Bột bả ngoài nhà	kg	5.430
385	Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá sen	kg	80.500
386	Sơn giả đá hạt (Li-Granit)	kg	50.000
	Sơn lót		
387	Sơn lót kháng kiềm nội cao cấp TKT-123 (TL-15) (Super Sealer)	kg	39.500
388	Sơn lót kháng kiềm ngoại cao cấp TKN-222 (P610) (Super Primer)	kg	61.500
	Sơn phủ hoàn thiện trong nhà		
389	Sơn mịn không bóng TT-125 P110 Silver	kg	28.300
	Sơn phủ hoàn thiện ngoài nhà		
390	Sơn mịn ngoại thất TN-224 P210 Basic	kg	38.500
	Sơn chống thấm		
391	Sơn chống thấm xi măng hệ cao cấp CT-22A Waterproof	kg	65.000
	CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM		
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - nội thất		
392	Sơn 3 in 1 cao cấp nội thất	kg	28.700
393	Sơn lót kiềm nội thất	kg	38.900
394	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	46.000
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất		
395	Sơn cao cấp bán bóng ngoại thất	kg	48.000
396	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	61.800
397	Sơn chống thấm đa năng	kg	69.500
	Bột bả nội, ngoại thất		
398	Bột bả cao cấp nội thất	kg	5.200
399	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.100
	CÔNG TY CP HÓA CHẤT SƠN HÀ NỘI		
	Sơn Alkyd thông dụng (Sơn Sắt thép kim loại)		
400	Sơn Alkyd chống rỉ màu nâu đỏ	kg	36.500
401	Sơn Alkyd màu Ghi	kg	46.000
402	Sơn Acrylic vạch đường các màu	kg	74.000
	Bột bả tường		
403	Bột bả trong nhà VP-403	kg	5.800
404	Bột bả ngoài nhà VP-404	kg	6.400
	Sơn lót tường		
405	Sơn lót kháng kiềm trong nhà VP-609	kg	46.200

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
406	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP - 702	kg	73.350
	Sơn trong nhà		
407	Sơn bóng mờ trong nhà VP - 608	kg	45.300
	Sơn ngoài nhà		
408	Sơn mịn ngoài trời màu pha sẵn VP - 700A	kg	38.570
409	Sơn mịn ngoài trời cao cấp màu nhạt VP - 703	kg	60.200
410	Chống thấm đa năng (sàn, mái, toilet, bể nước, tường đứng) VP - 801	kg	86.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN ĐỒNG (JAVITEX)		
	Sơn trong nhà		
411	JB230 Shining - Sơn bóng	kg	80.659
412	JM200 Smooth - Sơn mịn	kg	41.240
413	IM100 Smooth - Sơn mịn	kg	22.686
414	Super white - Sơn trắng	kg	40.909
415	Sealer interior - Sơn kháng kiềm	kg	53.247
	Sơn ngoài nhà		
416	VM300 Cover - Sơn mịn	kg	55.331
417	VM100 Cover - Sơn mịn	kg	41.116
418	Sealer exterior - Sơn kiềm	kg	72.629
419	TD-66A Water Proof - Sơn chống thấm	kg	81.961
	Bột ba		
420	Matit in - Trong nhà	kg	5.103
421	Matit out - Ngoài nhà	kg	7.556
	CÔNG TY CP LQ JOTON HÀ NỘI		
	Bột bả tường		
422	Bột trét nội thất Sp Filler	kg	5.032
423	Bột trét nội thất Sp Jolia	kg	4.566
	Sơn lót kháng kiềm gốc nước		
424	Sơn lót kháng kiềm nội thất Allin	lít	59.648
	Sơn nội thất gốc nước		
425	Sơn Jotón Fa nội thất (Bóng mờ)	lít	49.637
426	Sơn Jony nội thất mịn	lít	29.237
	Sơn ngoại thất gốc nước		
427	Sơn Jony ngoại thất (bóng mờ)	lít	65.073
	CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM		
	Bột bả		
428	Bột bả nội thất JA	kg	5.181
429	Bột bả ngoại thất JALYNIC	kg	6.450
	Sơn lót		
430	Sơn chống kiềm trong nhà	kg	48.000
431	Sơn chống kiềm, chống thấm ngoài nhà	kg	66.090
	Sơn nội thất		
432	Sơn JA 2 sao	kg	39.910
433	Sơn JA 1 sao	kg	27.454
434	Sơn JA siêu trắng	kg	38.910
	Sơn ngoại thất		
435	Sơn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
436	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
437	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
438	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít	100.700
439	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
440	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crysin	lít	141.100
441	Sơn ngoại thất Nishu Gran	lít	229.400
442	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	141.900
443	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389
	Sơn chống thấm		
444	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
445	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
446	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
447	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
448	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	XI - SẢN PHẨM TẤM ĐAN, GA GANG VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Dan chịu lực		
449	0,6 x 1,2 x 0,12	tấm	575.000
450	0,5 x 1 x 0,12	tấm	482.000
451	0,9 x 0,9 x 0,12	tấm	688.000
452	0,5 x 0,8 x 0,12	tấm	246.000
453	0,8 x 0,9 x 0,12	tấm	715.000
454	0,8 x 1 x 0,12	tấm	615.000
455	0,7 x 0,8 x 0,12	tấm	518.000
456	0,6 x 1 x 0,12	tấm	530.000
457	0,7 x 1 x 0,12	tấm	603.000
	Dan thường		
458	0,43 x 0,86 x 0,07 (lỗ)	tấm	184.000
459	0,5 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	161.000
460	0,6 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	167.000
461	0,45 x 1,2 x 0,07	tấm	156.000
462	0,35 x 1,2 x 0,07	tấm	112.000
463	0,6 x 1,2 x 0,07 (rãnh)	tấm	175.000
464	0,5 x 1 x 0,07	tấm	145.000
465	0,6 x 1 x 0,07	tấm	169.000
466	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
467	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
468	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000
469	0,3 x 1,5 x 0,1	tấm	151.000
470	0,3 x 1,2 x 0,07	tấm	104.000
471	0,37 x 0,8 x 0,07	tấm	80.000
472	0,45 x 1,45 x 0,07	tấm	187.000
473	0,55 x 0,75 x 0,07	tấm	103.000
474	0,35 x 1,5 x 0,3	tấm	341.000
475	0,3 x 1,2 x 0,3 hệ	tấm	219.000
476	0,3 x 1 x 0,3 hệ	tấm	190.000
477	1,44 x 1,44 x 0,15 (ĐT 10A)	tấm	2.730.000
478	1,64 x 1,64 x 0,15 (ĐT 12A)	tấm	3.383.000
479	III vỉa vát 1 m	tấm	280.000
480	III vỉa vát 1,5 m	tấm	401.000
481	III vỉa vuông 1 m	tấm	321.000
482	Dan 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm	148.000
483	Dan 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm	246.000
484	Dan giằng cổ gà	tấm	391.000
485	Dầm 1 x 1,5 x 0,1 m	tấm	101.000
486	Bộ ga gang có khoá chống mất cắp 163 kg (Giá bao gồm Nắp ga gang + Khung ga gang)	bộ	3.869.000
	Nắp ga gang 56kg	nắp	1.329.000
487	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 160 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	3.825.000
	Nắp ghi gang 75kg	nắp	1.793.000
488	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 240 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	5.022.475
	Nắp ghi gang 105kg	nắp	2.197.332
489	Tấm đan BTCT đúc sẵn BG 1200 liền khối với bộ gang có khoá chống mất cắp 163kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	tấm	5.774.606
490	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 100*28*45 (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	962.858
	Tấm lắp đan bê tông cốt thép	tấm	355.222
491	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 20*38*100cm (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	783.343
	Tấm lắp đan bê tông cốt thép	tấm	288.231
	Ống công ly tấm dài 2m		
492	Ống công D400 TTA	md	221.836

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
493	Ống cống D400 TTC	mđ	233.903
494	Ống cống D600 TTA	mđ	403.743
495	Ống cống D600 TTC	mđ	435.079
496	Ống cống D758 TTA	mđ	799.452
497	Ống cống D758 TTC	mđ	850.500
498	Đế cống D400	đế	74.550
498	Đế cống D600	đế	112.350
499	Đế cống D758	đế	154.350
CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH			
500	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.068.000
501	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 830mm, tải trọng 250KN	bộ	2.501.000
502	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	2.774.000
503	Bộ nắp hố ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	bộ	2.672.000
504	Bộ nắp hố ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN	bộ	2.559.000
505	Bộ nắp hố thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.588.000
505	Bộ nắp hố thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	1.880.000
506	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	chiếc	300.000
507	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	chiếc	370.000
CÔNG TY CP AVIA- NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyên của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam)			
1. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)			
Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH			
508	Cống Ø500 mác 300	m	326.000
509	Cống Ø600 mác 300	m	406.000
510	Cống Ø800 mác 300	m	747.000
511	Cống Ø1000 mác 300	m	1.040.000
512	Cống Ø1250 mác 300	m	1.505.000
513	Cống Ø1500 mác 300	m	1.990.000
Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93			
514	Cống Ø400 mác 300	m	262.000
515	Cống Ø500 mác 300	m	343.000
516	Cống Ø600 mác 300	m	428.000
517	Cống Ø800 mác 300	m	780.000
518	Cống Ø1000 mác 300	m	1.124.000
519	Cống Ø1250 mác 300	m	1.683.000
520	Cống Ø1500 mác 300	m	2.129.000
Đế cống			
521	Ø400, mác 200	Chiếc	54.000
522	Ø500, mác 200	Chiếc	64.000
523	Ø600, mác 200	Chiếc	79.000
524	Ø800, mác 200	Chiếc	109.000
525	Ø1000, mác 200	Chiếc	158.000
526	Ø1200, mác 200	Chiếc	228.000
527	Ø1250, mác 200	Chiếc	228.000
528	Ø1500, mác 200	Chiếc	277.000
2. Cống hộp rung ép chiều dài 1m			
Cống tải trọng vừa hệ			
529	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
530	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
531	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
532	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
Cống hộp tải trọng HL93			
533	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
534	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
535	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
536	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÀ THANH (Giả bao gồm vận chuyển 30km từ nhà máy sản xuất tại Bình Xuyên, Vĩnh Phúc)		
	1. Công tròn rung ép kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Công tải trọng thấp (H10)		
537	Công D400 M300	m	252.000
538	Công D500 M300	m	360.000
539	Công D600 M300	m	423.000
540	Công D800 M300	m	772.000
541	Công D1000 M300	m	1.097.000
542	Công D1200 M300	m	1.638.000
543	Công D1250 M300	m	1.701.000
544	Công D1500 M300	m	2.210.000
545	Công D1800 M300	m	3.229.000
	Công tải trọng tiêu chuẩn (HL93)		
546	Công D400 M300	m	263.000
547	Công D500 M300	m	383.000
548	Công D600 M300	m	446.000
549	Công D800 M300	m	842.000
550	Công D1000 M300	m	1.200.000
551	Công D1200 M300	m	1.799.000
552	Công D1250 M300	m	1.862.000
553	Công D1500 M300	m	2.321.000
554	Công D1800 M300	m	3.300.000
	Đề công		
555	Đề 400, M200	m	68.000
556	Đề 500, M200	m	86.000
557	Đề 600, M200	m	100.000
558	Đề 800, M200	m	135.000
559	Đề 1000, M200	m	208.000
560	Đề 1200, M200	m	284.000
561	Đề 1250, M200	m	289.000
562	Đề 1500, M200	m	347.000
	2. Công hộp dài 1,2m		
	Công hộp vỉa hè		
563	800x800, M300	m	2.473.000
564	1000x1000, M300	m	2.972.000
565	1200x1200, M300	m	3.518.000
566	1600x1600, M300	m	5.329.000
	Công hộp tải trọng HL93 (Qua đường)		
567	800x800, M300	m	2.531.000
568	1000x1000, M300	m	3.014.000
569	1200x1200, M300	m	3.623.000
570	1600x1600, M300	m	5.439.000
	Công hộp tải trọng HL93 (Qua đường, có 2 tai)		
571	2500x2500x1200, M300	m	13.703.000
572	3000x3000x1200, M300	m	19.194.000
	3. Bê tông Asphalt		
573	Hạt thô hàm lượng nhựa 4.5%	tấn	1.075.000
574	Hạt trung hàm lượng nhựa 5.5%	tấn	1.235.000
575	Hạt trung hàm lượng nhựa 6.0%	tấn	1.315.000
576	Hạt mịn hàm lượng nhựa 5.5%	tấn	1.255.000
577	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.0%	tấn	1.355.000
578	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.5%	tấn	1.405.000
	Vữa bê tông thương phẩm		
579	Mác 100, R28 (độ sụt 12+2)	m3	708.850
580	Mác 150, R28 (độ sụt 12+2)	m3	789.250
581	Mác 200, R28 (độ sụt 12+2)	m3	820.100
582	Mác 250, R28 (độ sụt 12+2)	m3	842.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU COMPOSIT SÁO ĐỒ		
583	Sông chân rạc composite 300x500mm, tải trọng 125KN	chiếc	689.000
584	Bộ sông chân rạc composite 430x860mm, khung 530x960mm tải trọng 125KN	bộ	2.345.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
585	Bộ nắp hồ ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 250KN	bộ	3.580.000
586	Bộ nắp hồ ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 400KN	bộ	3.868.000
587	Bộ nắp hồ ga khung vuông, nắp tròn composite 900x900x750 tải trọng 125KN	bộ	4.396.000
XV - NHÓM SẢN PHẨM TẦM LỢP VÀ TRẦN VÁCH THẠCH CAO			
CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM			
A. Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn polyester.			
Tôn liên kết bằng vít G550			
588	AC11 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.45 mm	m2	147.000
589	AC11 - Tấm lợp 11 sóng dày 0.47 mm	m2	155.000
590	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	147.000
591	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2	151.000
592	ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	144.000
593	ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2	147.000
Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm			
594	A-LOK 420 dày 0.45 mm	m2	175.000
595	A-SLAM 480 dày 0.45 mm	m2	159.000
Tôn chống nóng, chống ồn (3 lớp: Tôn/PU/PP)			
596	11 sóng (18mm, 33kg/m3) - dày 0,45mm	m2	234.000
597	6 sóng (18mm, 33kg/m3) - dày 0,42mm	m2	225.000
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ DAIICHI (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)			
598	1. Khung trần chìm G8 - H - Hệ cao cấp, thanh xương cá: XC-G8H, (29x25x3660)800 mm, thanh U gai: U-G8H, (16.5x35x4000) 05 mm, thanh V viên: V-G8H, (20x20x3660) mm		
	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (20x2440x9,5)	m2	119.110
	Trần phẳng, tấm xi măng chịu nước UCO Superflex dày 4,5mm, KT tấm (1220x2440x4,5) mm	m2	
599	2. Khung trần chìm G7 - Hệ tiêu chuẩn Thanh xương cá: XC-G7 K1004 (867:867) 800 m. Thanh U gai: U-G7, (14x35x4000)405 m, Thanh V viên: V-G7 (20x20x3660) mm		
	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	109.090
	3. Khung trần chìm KT - Hệ kinh tế		
600	Thanh xương cá: XC-KT, (25x25x3660)800 mm. Thanh U gai KT(14x34x4000)a405mm		
	Thanh V viên: V-KT, (20x20x3660) mm		
	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	102.098
HỆ TRẦN NỔI DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN			
601	1. Khung trần nổi- Daiichi		
	Thanh xương chính dài 3660 (35x24x3660) mm. Thanh phụ dài: 1220 (26x24x1200)		
	Thanh phụ ngắn: 610 (26x24x610) mm. Thanh V viên: 3600 (20x20x3600) mm		
602	Tấm thạch cao sơn trang trí dày 9,5mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	100.000
	HỆ VÁCH NGĂN DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Khung xương Daiichi 52/53		
603	-Khung vách ngăn U đứng 52 (52x30x3000)mm a610		
	-Khung vách ngăn U nằm 53 (53x22x2700) mm a1220.		
	-Thanh V đục lỗ, có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
604	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	210.378
	2. Khung xương Daiichi 65/66		
	-Khung vách ngăn U đứng 65 (65x30x3000)mm a610		
605	-Khung vách ngăn U nằm 66 (66x25x2700) mm a1220		
	-Thanh V đục lỗ, có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	221.462
606	3. Khung xương Daiichi 75/76		
	-Khung vách ngăn U đứng 75 (75x30x3000) mm a610		
	-Khung vách ngăn U nằm 76 (76x25x2700) mm a1220.		
607	-Thanh V đục lỗ, có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	232.100
CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM			
Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo			
608	1. Khung xương Zinca-pro		
	Khung trần chìm Zinca-pro (28x26x3660)@800mm		
	Khung trần chìm Zinca-pro (16x35,5x4000)@405mm		
609	Khung trần chìm Zinca-pro (20x21x3600)mm		
	Trần phẳng, tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 9,5mm : (1220*2440*9) mm	m2	124.242

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
	2. Khung xương Zinca Khung trần chìm Zinca (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca (20x21x3600)mm		
606	Trần phẳng, tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 9,5mm - (1220*2440*9) mm	m2	119.710
	Hệ trần nổi (Trần thả) đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca-pro Khung trần nổi Zinca-pro 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca-pro 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca-pro 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca-pro 3600 (21x20x3600)mm		
607	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x605)	m2	112.388
608	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	106.345
609	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x1210)	m2	103.191
	2. Khung xương Zinca Khung trần nổi Zinca 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca 3600 (21x20x3600)mm		
610	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x605)	m2	107.710
611	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	102.421
612	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x1210)	m2	99.268
	Hệ vách ngăn 2 mặt đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca 49/51 Khung vách ngăn Zinca C49 (32x49x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U51 (28x51x2700)mm 1220 Thanh V dục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
613	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	221.861
	2. Khung xương Zinca 62/64 Khung vách ngăn Zinca C62 (32x62x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U64 (28x64x2700)mm 1220 Thanh V dục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
614	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	236.991
	3. Khung xương Zinca 73/75 Khung vách ngăn Zinca C73 (32x73x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U75 (28x75x2700)mm 1220 Thanh V dục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
615	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	239.137
	XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN		
	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ		
616	Đèn RAIN BOW-SON 250w không bóng	bộ	2.403.000
617	Đèn RAIN BOW-SON 400w không bóng	bộ	2.483.000
618	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.421.000
619	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.298.000
620	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
621	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
622	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.302.000
623	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
624	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
625	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.680.000
626	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.805.000
627	Đèn nắm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.889.000
628	Đèn cầu 400 SON 70 W không bóng	bộ	877.000
629	Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	581.000
630	Đèn pha P-02 S250W không bóng	bộ	2.032.000
631	Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	2.032.000
632	Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	2.237.000
633	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	1.450.000
634	Đèn pha P-06 MAIH 150W không bóng	bộ	1.727.000
635	Đèn pha P-07 (VENUS) MAIH 1000W không bóng	bộ	7.411.000
636	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.286.000
637	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.113.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
638	Đèn pha PHEBUS -Mailh -SON 250w không bóng	hộ	3.195.000
639	Đèn Phe bus Mailh -SON 400w không bóng	hộ	3.771.000
640	Đèn Pha POII -SON150w không bóng	hộ	1.783.000
641	Đèn Led halumos 100 - HP	chiếc	5.389.000
642	Đèn Led halumos 125 - HP	chiếc	6.003.000
643	Đèn Led halumos 150 - HP	chiếc	7.311.000
644	Cột DC-05B	chiếc	6.445.000
645	Cột DC-06	chiếc	3.568.000
646	Cột Pine 108	chiếc	3.280.000
647	Cột BAMBOO	chiếc	2.050.000
648	Cột ALAQUYN 3,5	chiếc	2.169.000
649	Cột ALAQUYN 4,2	chiếc	2.401.000
650	Cột Banian	chiếc	3.676.000
651	Cột Novo	chiếc	3.580.000
652	Cột DP05	chiếc	5.095.000
653	Cột DC11-2	chiếc	2.768.000
654	Cột DC14	chiếc	1.982.000
655	Chum Ruby	chiếc	988.000
656	Chum CH06-4 nhôm	chiếc	1.427.000
657	Chum CH06-5 nhôm	chiếc	1.699.000
658	Chum CH02-4 nhôm	chiếc	1.671.000
659	Chum CH04-4 nhôm	chiếc	2.204.000
660	Chum CH04-5 nhôm	chiếc	3.079.000
661	Chum CH11-4	chiếc	2.948.000
662	Chum CH11-5	chiếc	3.763.000
663	Chum CH11-2	chiếc	2.172.000
664	Tay ALEQUYN 4 nhánh	chiếc	1.741.000
665	Tay ALEQUYN 2 nhánh	chiếc	1.237.000
666	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	chiếc	1.866.000
667	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	chiếc	2.497.000
668	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	chiếc	2.574.000
669	Cột bát giác, tròn côn 7m -O78-3mm	chiếc	3.002.000
670	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	chiếc	3.348.000
671	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,5mm	chiếc	3.749.000
672	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	chiếc	4.240.000
673	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	chiếc	4.588.000
674	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	chiếc	5.159.000
675	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	chiếc	5.856.000
676	Cột đa giác 12m-O157-5mm	chiếc	12.882.000
677	Cột đa giác 14m -O133-5mm	chiếc	13.986.000
678	Cột bát giác liền cần đơn 7m -3mm	chiếc	2.894.000
679	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	chiếc	3.804.000
680	Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	chiếc	4.589.000
681	Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	chiếc	5.082.000
682	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	chiếc	5.453.000
683	Cột bát giác liền cần kép 8m-3,5mm	chiếc	4.228.000
684	Cột bát giác liền cần kép 9m -4mm	chiếc	5.029.000
685	Cột bát giác liền cần kép 10m-4mm	chiếc	5.691.000
686	Cột bát giác liền cần kép 11m-4mm	chiếc	6.044.000
687	Cột thép BG TC- LC đơn 9m trên cột gang -4mm	chiếc	5.220.000
688	Cột thép BG TC- LC đơn 10m trên cột gang-4mm	chiếc	5.576.000
689	Cột thép BG TC- LC kép 9m trên cột gang-4mm	chiếc	5.424.000
690	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	chiếc	330.000
691	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	chiếc	389.000
692	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	chiếc	447.000
693	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	chiếc	700.000
694	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	chiếc	411.000
695	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	chiếc	216.000
696	Cần đèn sợi tóc 1,2m	chiếc	318.000
697	Cần đèn C12-1 vườn đơn 1m	chiếc	890.000
698	Cần đèn CD - 06 đơn vườn 1,5m	chiếc	763.000
699	Cần đèn CK - 06 kép vườn 1,5m	chiếc	1.190.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
700	Cần đèn CD - 05 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
701	Cần đèn CK - 05 kép vươn 1,5m	chiếc	1.069.000
702	Cần đèn CD - 04 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
703	Cần đèn CK - 04 kép vươn 1,5m	chiếc	1.532.000
704	Cần đèn CD - 03 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
705	Cần đèn CK - 03 kép vươn 1,5m	chiếc	1.577.000
706	Cần đèn CD - 02 đơn vươn 1,5m	chiếc	1.280.000
707	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	chiếc	1.404.000
708	Chụp liên cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	chiếc	862.000
709	Chụp liên cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	chiếc	896.000
710	Chụp liên cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	chiếc	1.025.000
711	Chụp liên cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	chiếc	1.061.000
712	Xà 0,3m	chiếc	92.000
713	Xà 0,4m	chiếc	114.000
714	Xà 0,6m đơn	chiếc	192.000
715	Xà 0,6m kép	chiếc	246.000
716	Xà 1,2m đơn	chiếc	311.000
717	Xà 1,2m kép	chiếc	411.000
718	Bulông M18x160	chiếc	16.000
719	Bulông M18x220	chiếc	19.000
720	Bulông M18x250	chiếc	21.000
721	Bulông M18x300	chiếc	23.000
722	Giá đỡ tu điện treo	chiếc	581.000
723	Giá đỡ tu điện chôn	chiếc	1.329.000
724	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	488.000
725	KM cột DC-05B M16x340x340 x500	chiếc	274.000
726	KM cột DC-06 M16x260x260 x480	chiếc	260.000
727	KM cột thép M16x240x240 x525	chiếc	261.000
728	KM cột thép M24x300x300 x675	chiếc	547.000
729	KM cột thép Đa giác M30x1625x12	chiếc	4.336.000
730	KM cột thép Đa giác M24x1375x8 (M24x400x1500x8)	chiếc	1.694.000
731	KM cột thép bát giác M30x1375x8 (M30x500x1500x8)	chiếc	2.555.000
732	KM cột thép tròn côn M30x1875x12 (M30x600x1750x12)	chiếc	4.791.000
733	Tu điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.961.000
734	Tu điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.331.000
735	Đèn Led Toby 100-HP	chiếc	5.120.000
736	Đèn Led Toby 125-HP	chiếc	5.703.000
737	Đèn Led Toby 150-HP	chiếc	6.945.000
738	Đèn Led halumos 50 - OP	chiếc	5.126.000
739	Đèn Led halumos 75 - OP	chiếc	6.105.000
740	Đèn Led halumos 100 - OP	chiếc	7.158.000
741	Đèn Led halumos 125 - OP	chiếc	8.487.000
742	Đèn Led halumos 150 - OP	chiếc	9.426.000
743	Đèn Led halumos 50 - OP - DIM	chiếc	5.465.000
744	Đèn Led halumos 75 - OP - DIM	chiếc	6.444.000
745	Đèn Led halumos 100 - OP - DIM	chiếc	7.497.000
746	Đèn Led halumos 125 - OP - DIM	chiếc	8.826.000
747	Đèn Led halumos 150 - OP - DIM	chiếc	9.766.000
748	Đèn Cara / Indu Led 20	chiếc	3.259.000
749	Đèn Cara / Indu Led 40	chiếc	3.613.000
750	Đèn Cara / Indu Led 60	chiếc	3.996.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TRƯỜNG PHÚ			
Dây điện Cu/PVC			
751	Cu/PVC 1x0,75	m	2.220
752	Cu/PVC 1x1,0	m	2.750
753	Cu/PVC 1x1,5	m	3.980
754	Cu/PVC 1x2,5	m	6.610
755	Cu/PVC 1x4,0	m	10.310
756	Cu/PVC 1x6,0	m	15.300
757	Cu/PVC 2x0,75	m	4.980
758	Cu/PVC 2x1,0	m	6.350
759	Cu/PVC 2x1,5	m	8.950

S.T.T	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
760	Cu/ PVC 2x2,5	m	14.780
761	Cu/ PVC 2x4,0	m	22.350
762	Cu/ PVC 2x6,0	m	32.580
Cáp treo hạ thế 1 ruột 0,6/1kV Cu/X:LPE/PVC			
763	Cáp treo 1x10	m	24.990
764	Cáp treo 1x16	m	38.720
765	Cáp treo 1x25	m	60.180
766	Cáp treo 1x35	m	82.580
767	Cáp treo 1x50	m	117.170
768	Cáp treo 1x70	m	159.570
769	Cáp treo 1x95	m	220.210
770	Cáp treo 1x120	m	273.580
771	Cáp treo 1x150	m	345.910
772	Cáp treo 1x185	m	427.460
773	Cáp treo 1x240	m	545.970
774	Cáp treo 1x300	m	701.690
Cáp treo hạ thế 2 ruột 0,6/1kV Cu/X:LPE/PVC			
775	Cáp treo 2x4	m	23.210
776	Cáp treo 2x6	m	33.140
777	Cáp treo 2x10	m	53.000
778	Cáp treo 2x16	m	81.690
779	Cáp treo 2x25	m	126.470
Cáp treo hạ thế 4 ruột 0,6/1kV Cu/X:LPE/PVC			
780	Cáp treo 4x4	m	45.960
781	Cáp treo 4x6	m	65.340
782	Cáp treo 4x10	m	104.300
783	Cáp treo 4x16	m	160.370
784	Cáp treo 4x25	m	248.560
785	Cáp treo 4x35	m	339.630
786	Cáp treo 4x50	m	481.260
787	Cáp treo 4x70	m	654.850
788	Cáp treo 4x95	m	900.810
Cáp treo hạ thế 4 ruột 0,6/1kV Cu/X:LPE/PVC			
789	Cáp treo 3x6 + 1x4	m	60.660
790	Cáp treo 3x10 + 1x6	m	94.960
791	Cáp treo 3x16 + 1x10	m	147.050
792	Cáp treo 3x25 + 1x10	m	213.110
793	Cáp treo 3x25 + 1x16	m	227.310
794	Cáp treo 3x35 + 1x16	m	295.740
795	Cáp treo 3x35 + 1x25	m	317.980
796	Cáp treo 3x50 + 1x25	m	424.520
797	Cáp treo 3x50 + 1x35	m	447.580
798	Cáp treo 3x70 + 1x35	m	577.710
799	Cáp treo 3x70 + 1x50	m	613.540
800	Cáp treo 3x95 + 1x50	m	798.640
801	Cáp treo 3x95 + 1x70	m	842.350
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG (Thon đèn: Nhóm đèn áp lực cao; sơn tĩnh điện bền theo năm tháng; Quang hiệu >=100lm/w; Nhiệt độ màu: 3000-6500K; Tuổi thọ >= 50000h; Hệ số công suất: >=0.85; Độ kín khí: >= IP65.)			
802	Đèn led Star 804. Công suất: 90W; Chip Led: PHILIPS; Driver: MEANWELL; Kích thước: 520*320*170mm; 90 cái mắt led loại 1W	bộ	5.200.000
803	Đèn LED STAR 811: Công suất: 120W; Chip Led: PHILIPS; Driver: MEANWELL; Kích thước: 495*335*95mm; 120 cái mắt led loại 1W	bộ	4.900.000
804	Đèn LED STAR 841: Công suất: 150W; Chip Led: PHILIPS; Driver: PHILIPS; Kích thước: 880*335*95mm; 03 mắt led COB loại 50W	bộ	6.900.000
805	Đèn LED STAR 847: Công suất: 120 W; Chip Led: PHILIPS; Driver: MEANWELL; Kích thước: 900*345*80mm; 04 mắt led COB loại 30W	bộ	3.325.000
806	Đèn LED STAR 881: Công suất: 50W; Chip Led: BRIDGELUX; Driver: ALLTOP; Kích thước: 290*290*90mm . 01 mắt led COB loại 50W	bộ	2.300.000
807	Đèn LED STAR 888: Công suất: 36W; Chip Led: 5730SMD; Driver: ALLTOP; Kích thước: 446*210*35 mm; 36 con mắt led 5730 SMD loại 1W	bộ	2.050.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM			

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
808	Đèn LED dùng chiếu sáng đường phố		
817	Đèn LED Sao La SL10-40w, DIM	chiếc	3.950.000
818	Đèn LED Sao La SL10-80w, DIM	chiếc	5.150.000
819	Đèn LED Sao La SL10-120w, DIM	chiếc	5.670.000
820	Đèn LED Sao La SL10-160w, DIM	chiếc	7.150.000
821	Đèn LED Sao La SL10-200w, DIM	chiếc	9.850.000
822	Đèn LED Katrina SL15-80w, DIM	chiếc	6.145.000
823	Đèn LED Katrina SL15-120w, DIM	chiếc	8.456.000
824	Đèn LED Katrina SL15-160w, DIM	chiếc	9.653.000
825	Đèn LED Katrina SL15-195w, DIM	chiếc	13.990.000
826	Đèn LED Rita SL20-60w, DIM	chiếc	4.160.000
827	Đèn LED Rita SL20-90w, DIM	chiếc	4.989.000
828	Đèn LED Rita SL20-120w, DIM	chiếc	5.650.000
829	Đèn LED Rita SL20-150w, DIM	chiếc	6.990.000
830	Đèn LED Rita SL20-180w, DIM	chiếc	7.876.000
833	Đèn Sandy B SLV2-40w	chiếc	6.320.000
834	Đèn Sandy A SLV1-60w	chiếc	6.530.000
	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		
835	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	2.890.000
836	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
837	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=7m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
838	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	chiếc	3.781.000
839	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=11m tôn dày 4mm	chiếc	5.435.000
840	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	chiếc	4.150.000
841	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=9m tôn dày 4mm	chiếc	4.560.000
842	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=10m tôn dày 4mm	chiếc	5.061.000
843	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời căn đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	chiếc	12.536.000
844	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.718.000
845	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	chiếc	4.220.000
846	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	chiếc	4.968.400
847	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	chiếc	5.120.000
848	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	chiếc	5.830.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
849	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	980.500
850	Cần đèn CD-02;CD-04;CD-07;CD-14;CD-23;CD-32; CD-43;CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.048.200
851	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.595.600
852	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28;CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	1.986.700
853	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	chiếc	2.345.600
	Cột trang trí		
854	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc	6.724.995
855	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; C06 cao 3,2m	chiếc	3.777.897
856	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	chiếc	10.360.000
857	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	10.780.000
858	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.340.000
859	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	11.200.000
860	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.620.000
861	Cột đa giác 14m-130-5mm	chiếc	14.825.600
862	Cột đa giác 17m-150-5mm	chiếc	21.022.300
863	Cột đa giác 20m-180-5mm	chiếc	31.161.200
864	Cột đa giác 25m-260-6mm Giản đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	182.562.000
865	Cột đa giác 30m-260-8mm Giản đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	196.795.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
867	Chùm CH05-2, CH06-4, CH1-2	chiếc	1.423.000
870	Chùm CH08-4	chiếc	1.666.667
871	Chùm CH12-4	chiếc	2.416.667
872	Chùm CH09-1	chiếc	3.583.333
873	Chùm CH09-2	chiếc	2.816.667
874	Chùm CH11-4	chiếc	2.416.667
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
875	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.615.385
876	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.769.231
877	Đèn 80W Compact - SLI-S12	chiếc	1.146.154

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
Phụ kiện cột			
878	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	487.674
879	KM cột 05 M16x340x340x500	chiếc	258.414
880	KM cột M16x260x260x500	chiếc	243.431
881	KM cột M16x240x240x525	chiếc	244.056
882	KM cột M24x300x300x675	chiếc	545.037
883	KM cột đa giác M24x1375x8	chiếc	1.685.000
884	KM cột đa giác M30x1875x12	chiếc	4.700.000
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐỒNG			
Đèn LED chiếu pha			
885	Đèn LED chiếu pha D CP03L/70W	chiếc	1.383.000
896	Đèn LED chiếu pha D CP03L/100W	chiếc	1.918.000
897	Đèn LED chiếu pha D CP03L/150W	chiếc	2.712.000
898	Đèn LED chiếu pha D CP03L/200W	chiếc	4.280.000
899	Đèn LED chiếu pha D CP05L/10W LED SS	chiếc	236.000
900	Đèn LED chiếu pha D CP05L/20W LED SS	chiếc	348.000
901	Đèn LED chiếu pha D CP05L/30W LED SS	chiếc	438.000
902	Đèn LED chiếu pha D CP05L/50W LED SS	chiếc	546.000
Đèn chiếu sáng đường LED			
904	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30W	chiếc	780.000
905	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/35W	chiếc	1.500.000
906	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40W	chiếc	1.288.000
907	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60W	chiếc	1.545.000
908	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W	chiếc	2.700.000
909	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	chiếc	3.500.000
910	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W	chiếc	5.200.000
911	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75W	chiếc	6.600.000
912	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100W	chiếc	6.800.000
913	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/100W	chiếc	5.800.000
914	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/120W	chiếc	6.400.000
Bóng đèn com pact H8 (8000h)			
915	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 (B22, E27) (2700K, 6500K)	chiếc	29.000
916	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 - E27	chiếc	38.000
917	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 - E27	chiếc	43.000
918	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 - E27	chiếc	47.000
919	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 - E27	chiếc	56.000
920	Bóng đèn CFL HST4 25W H8 - E27	chiếc	58.000
921	Bóng đèn compact HST4 30W H8 - E27	chiếc	70.000
Đèn chiếu sáng lớp học, chiếu sáng bảng			
922	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đơn sử dụng tube led 18w x 1	bộ	540.000
923	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đôi sử dụng tube led 18w x 2	bộ	769.000
924	Bộ đèn chiếu sáng bảng sử dụng tube led 18w x 1	bộ	590.000
Đèn chiếu sáng trong phòng (M16L)			
925	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 60/18W	bộ	215.000
926	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 120/36W	bộ	381.000
Led tube, bộ led tube			
927	Bóng đèn T8 60/10W- Trắng vàng LED SS	cái	103.300
928	Bóng đèn T8 NO1 60/10W- Trắng vàng LED SS	cái	92.800
929	Bóng đèn T8 120/18W- Trắng vàng LED SS	cái	161.000
CÔNG TY TNHH TAM KIM (Roman)			
930	Mặt công tắc 1.2.3 lỗ	chiếc	11.800
931	Mặt công tắc 4 lỗ	chiếc	16.500
932	Mặt công tắc 5 lỗ	chiếc	17.000
933	Mặt công tắc 6 lỗ	chiếc	17.000
934	Ô cắm đơn	chiếc	31.000
935	Ô cắm đôi	chiếc	49.500
936	Ô cắm ba	chiếc	62.000
937	Ô đơn + 1.2 lỗ	chiếc	38.500
938	Ô đôi + 1.2 lỗ	chiếc	52.000
939	Ô đơn 3 châu	chiếc	48.800
940	Ô đơn 3 châu + 1.2 lỗ	chiếc	51.000
941	Ô đôi 3 châu	chiếc	67.400

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
942	Hạt 1 chiều	chiếc	8.700
943	Hạt 2 chiều	chiếc	16.500
944	Điện thoại 4 dây	chiếc	48.000
945	Điện thoại 8 dây	chiếc	62.000
946	Hạt tivi	chiếc	39.000
947	Hạt 2 cực 20A	chiếc	63.000
948	Màng siêu mỏng 0,6m dui trắng, xanh 1 bóng 0,6m (không gồm bóng)	bộ	127.000
949	Màng siêu mỏng 1,2m đơn dui trắng, xanh 1 bóng 1,2m (không gồm bóng)	bộ	148.700
950	Màng siêu mỏng 1,2m đôi dui trắng, xanh 2 bóng 1,2m (không gồm bóng)	bộ	234.000
951	Màng đèn âm trần (nhôm Y) phản quang 2 bóng 0,6m (2x0,6m không gồm bóng)	bộ	650.000
952	Màng đèn âm trần (nhôm Y) phản quang 3 bóng 0,6m (3x0,6m không gồm bóng)	bộ	877.400
953	Màng đèn âm trần (nhôm Y) phản quang 2 bóng 1,2m (2x1,2m không gồm bóng)	bộ	870.000
954	Màng đèn âm trần (nhôm Y) phản quang 3 bóng 1,2m (3x1,2m không gồm bóng)	bộ	1.340.000
955	Đèn downlight Led 9W	Chiếc	350.000
956	Ống luồn dây tròn PVC Phi 16 dài 2.92m/1cây	cây	21.000
957	Ống luồn dây tròn PVC Phi 20 dài 2.92m/1cây	cây	27.000
958	Ống luồn dây tròn PVC Phi 25 dài 2.92m/1cây	cây	41.000
959	Ống luồn dây tròn PVC Phi 32 dài 2.92m/1cây	cây	84.000
960	Ống luồn dây tròn PVC Phi 40 dài 2.92m/1cây	cây	114.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP			
Dây đơn ruột mềm Cu/PVC - 450/750 V			
961	1x0.75 mm ²	m	2.005
962	1x1 mm ²	m	2.435
963	1x1.5 mm ²	m	3.437
964	1x2.5 mm ²	m	5.495
965	1x4 mm ²	m	8.665
966	1x6 mm ²	m	12.746
Dây đơn ruột cứng 7 sợi Cu/PVC - 450/750 V			
967	1x1.5 mm ²	m	3.724
968	1x2.5 mm ²	m	5.800
969	1x4 mm ²	m	9.023
970	1x6 mm ²	m	12.902
Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt - Cu/PVC/PVC - 450 /750V			
971	2x0.5 mm ²	m	3.509
972	2x0.7 mm ²	m	4.296
973	2x0.75 mm ²	m	4.654
974	2x1 mm ²	m	5.664
975	2x1.5 mm ²	m	7.877
976	2x2.5 mm ²	m	12.603
977	2x4 mm ²	m	19.000
978	2x6 mm ²	m	28.000
Dây đôi mềm nhiều sợi - loại súp Cu/PVC/PVC - 450 /750V			
979	2x0.5 mm ²	m	3.008
980	2x0.7 mm ²	m	3.724
981	2x0.75 mm ²	m	5.013
982	2x1 mm ²	m	7.018
Cáp điện hạ thế Cu/PVC/PVC			
983	2x2.5 mm ²	m	15.000
985	2x6 mm ²	m	30.800
986	2x10 mm ²	m	48.200
987	3x4 + 1x2.5 mm ²	m	37.952
988	3x6 + 1x4 mm ²	m	55.138
989	3x10 + 1x6 mm ²	m	84.497
Cáp bọc cách điện XLPE – 4 lõi, không có giáp bảo vệ Cu/XLPE/PVC – 0,6/1KV			
990	Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm ²	m	19.931
991	Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm ²	m	28.819
992	Cu/XLPE/PVC 4x4 mm ²	m	42.676
993	Cu/XLPE/PVC 4x6 mm ²	m	57.814
994	Cu/XLPE/PVC 4x10 mm ²	m	88.088
995	Cu/XLPE/PVC 4x16 mm ²	m	133.268
996	Cu/XLPE/PVC 4x25 mm ²	m	204.900
997	Cu/XLPE/PVC 4x35 mm ²	m	283.388

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
998	Cu/XLPE/PVC 4x50 mm ²	m	400.390
999	Cu/XLPE/PVC 4x70 mm ²	m	550.033
1000	Cu/XLPE/PVC 4x95 mm ²	m	761.379
	Cáp Mylê Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC – 0,6/1KV		
1001	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x4 mm ²	m	27.425
1002	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x6 mm ²	m	35.188
1003	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x10 mm ²	m	50.972
1004	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x11 mm ²	m	54.009
1005	Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 2x25 mm ²	m	113.860
	CÔNG TY THÁI DƯƠNG (SUNCO)		
	Dây đơn mềm (Cu/PVC)		
1006	1x0.3 (12/0.18)	m	993
1007	1x0.7 (27/0.18)	m	2.355
1008	1x1.0 (20/0.20)	m	3.463
1009	1x1.5 (30/0.25)	m	4.855
1010	1x2.5 (50/0.25)	m	7.515
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)		
1011	2x0.7 (27/0.18)	m	5.719
1012	2x1 (20/0.20)	m	8.018
1013	2x1.5 (30/0.25)	m	10.925
1014	2x2.5 (50/0.25)	m	16.378
1015	2x4 (80/0.25)	m	24.662
1016	2x6 (120/0.25)	m	35.473
	Dây đồng trần bện Cu		
1017	M 50 (19/1.83)	m	109.203
1018	M 70 (19/2.16)	m	131.775
1019	M 95 (19/2.52)	m	196.555
	Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)		
1020	M 10 (7/1.35)	m	29.517
1021	M 16 (7/1.70)	m	43.349
1022	M 25 (7/2.14)	m	63.094
1023	M 35 (7/2.52)	m	90.649
1024	M 50 (19/1.83)	m	119.103
1025	M 70 (19/2.16)	m	169.712
1026	M 95 (19/2.52)	m	218.822
1027	M 120 (19/2.80)	m	314.754
1028	M 150 (37/2.25)	m	387.790
1029	M 185 (37/2.51)	m	479.408
1030	M 240 (37/2.84)	m	619.823
	Cáp 1,2,3,4 ruột (CU/XLPE/PVC)		
1031	1x 16 (7/1.70)	m	40.163
1032	1x 25 (7/2.14)	m	61.316
1033	1x 35 (7/2.52)	m	89.460
1034	1x 50 (19/1.83)	m	118.917
1035	1x 70 (19/2.16)	m	166.696
1036	1x 95 (19/2.52)	m	225.898
1037	1x120 (19/2.80)	m	312.881
1038	1x150 (37/2.25)	m	350.214
1039	1x185 (37/2.52)	m	375.258
1040	1x240 (37/2.84)	m	565.936
1041	2x2.5 (7/0.67)	m	21.851
1042	2x4 (7/0.85)	m	31.412
1043	2x6 (7/1.05)	m	41.765
1044	2x10 (7/1.35)	m	74.592
1045	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	34.685
1046	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	52.934
1047	3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	78.470
1048	4x1.5 (7/0.52)	m	26.828
1049	4x2.5 (7/0.67)	m	38.979
1050	4x4 (7/0.85)	m	62.985
1051	4x6 (7/1.05)	m	88.084
1052	4x10 (7/1.35)	m	135.309

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1053	4x16 (7/1.7)	m	206.074
1054	4x25 (7/2.14)	m	306.150
1055	4x35 (7/2.52)	m	526.741
1056	4x50 (19/1.83)	m	659.288
1057	4x70 (19/2.16)	m	702.458
Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1058	1x 50 (19/1.82)	m	146.707
1059	1x 70 (19/2.14)	m	205.816
1060	1x 95 (19/2.52)	m	281.553
1061	1x120 (37/2.0)	m	350.037
1062	1x150 (37/2.25)	m	372.065
1063	1x185 (37/2.52)	m	531.424
1064	1x240 (61/2.25)	m	614.413
1065	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	38.204
1066	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	56.240
1067	4x2.5 (7/0.67)	m	47.728
1068	4x4 (7/0.85)	m	68.780
1069	4x6 (7/1.05)	m	99.275
1070	4x10 (7/1.35)	m	159.657
1071	4x16 (7/1.7)	m	229.986
1072	4x25 (7/2.14)	m	363.127
1073	4x35 (7/2.52)	m	458.685
1074	4x50 (19/1.83)	m	620.531
1075	4x70 (19/2.16)	m	805.185
1076	4x95 (19/2.52)	m	1.186.104
1077	4x120 (19/2.83)	m	1.349.354
CÔNG TY CỔ PHẦN TUẤN AN HÀ NỘI			
1078	Cầu chì tự rơi 100A - 24kV, Polymer	cái	1.477.440
1079	Cầu chì tự rơi 200A - 27kV -150kV, Polymer	cái	1.688.727
1080	Cầu chì tự rơi 100A - 35kV -150kV, Polymer	cái	1.905.600
1081	Chống sét van LA 12k	cái	842.182
1082	Chống sét van LA 24kV	cái	1.514.182
1083	Chống sét van LA 35kV	cái	2.269.091
1084	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 24kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8-11m, giá lắp LBS trên cột)	bộ	32.160.000
1085	Cầu dao phụ tải LBS 3 pha 630A - 35kV, Polymer (phụ kiện kèm theo: gồm bộ sào thao tác LBS 8-11m, giá lắp LBS trên cột)	bộ	38.880.000
1086	Chuỗi treo 24kV - 70KN, Polymer	chuỗi	355.200
1087	Chuỗi treo 35kV - 70KN, Polymer	chuỗi	427.200
1088	Chuỗi treo 24kV - 120KN, Polymer	chuỗi	422.400
1089	Chuỗi treo 35kV - 120KN, Polymer	chuỗi	513.600
1090	Cách điện đứng 24kV-680, Polymer + kẹp	quả	595.200
1091	Cách điện đứng 35kV-900, Polymer + kẹp	quả	830.400
1092	Móc treo cáp vận xoắn ABC 4x95mm ²	cái	46.368
1093	Móc treo cáp vận xoắn ABC 4x120mm ²	cái	50.208
1094	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-95mm ²	cái	64.582
1095	Kẹp ngừng cáp ABC 4x50-120mm ²	cái	76.625
1096	Ghép bọc cáp vận xoắn 25-120/6-120, 2 bulon siết bắt đầu	cái	75.142
1097	Ghép bọc cáp vận xoắn 25-95/6-70, 1 bulon siết bắt đầu	cái	46.080
1098	Hộp 1 điện kế IP-APS ngoài trời trọn bộ	chiếc	233.760
1099	Hộp 2 điện kế IP-APS ngoài trời trọn bộ	chiếc	465.120
1101	Hộp 1 điện kế 3P-APS trực tiếp ngoài trời trọn bộ	chiếc	448.320
CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN			
1102	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 32/25	m	12.800
1103	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 40/30	m	14.900
1104	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 50/40	m	21.400
1105	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 65/50	m	29.300
1106	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 85/65	m	42.500
1107	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 90/72	m	47.800
1108	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 105/80	m	55.300
1109	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 110/90	m	63.600
1110	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 130/100	m	78.100

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1111	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 160/125	m	121.400
1112	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 195/150	m	165.800
1113	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 200/160	m	185.000
1114	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 230/175	m	247.200
1115	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 260/200	m	295.500
1116	Bộ phụ kiện măng sông f130/100 + băng cao su non + băng cao su lưu hóa + băng keo chịu nước PVC	bộ	96.000
1117	Gối đỡ f130/100	bộ	36.750
1118	Ống tổ hợp Ba An có phủ lớp silicon - TCP F 112/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	189.000
1119	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	82.740
1120	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	142.485
1121	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	168.000
1122	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	196.875
1123	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	201.915
1124	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1125	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
CÔNG TY CP ĐỊA ỐC CẤP ĐIỆN THỊNH PHÁT			
Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo)			
1126	Vcmo-2x0,5-(2x16/0,2)-300/500V	m	3.680
1127	Vcmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V	m	4.770
1128	Vcmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	m	5.840
1129	Vcmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V	m	12.070
1130	Vcmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500V	m	18.680
Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV (TCVN 5935:2013)			
1138	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	3.100
1139	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	5.100
1140	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m	8.050
1141	CV 10 mm ² -0,6/1kV	m	18.700
1142	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	28.740
1143	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	46.200
1144	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	63.560
1145	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	87.810
Cáp đồng bọc cách điện PVC lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1146	CVV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	11.308
1147	CVV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	14.807
1148	CVV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m	18.267
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1149	CXV-1,0 mm ² -0,6/1kV	m	3.473
1150	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	m	19.540
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1151	CXV-2x1 mm ² -0,6/1kV	m	8.730
1152	CXV-2x1,5 mm ² -0,6/1kV	m	11.210
1153	CXV-2x2,5mm ² -0,6/1kV	m	16.020
1154	CXV-2x4 mm ² -0,6/1kV	m	21.810
1155	CXV-2x6mm ² -0,6/1kV	m	30.090
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1156	CXV-3x1,5 mm ² -0,6/1kV	m	15.120
1157	CXV-3x10mm ² -0,6/1kV	m	63.750
1158	CXV-3x50 mm ² -0,6/1kV	m	280.670
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV			
1159	CXV-4x1 mm ² -0,6/1kV	m	14.020
1160	CXV-4x10mm ² -0,6/1kV	m	82.920
Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
1161	CXV-3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m	35.600
1162	CXV-3x6+1x4mm ² -0,6/1kV	m	49.770
1163	CXV-3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	76.660
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 0,6/1kV-(ruột đồng)			
1164	Vcmd-2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1kV	m	3.050
1165	Vcmd-2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1kV	m	4.300
1166	Vcmd-2x1-(2x32/0,2) -0,6/1kV	m	5.520
1167	Vcmd-2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1kV	m	7.880
1168	Vcmd-2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1kV	m	12.840
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TỰ CƯỜNG			

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)			
1169	1x4 (7/0,85)	m	13.376
1170	1x6 (7/1,04)	m	19.810
1171	1x10 (7/1,35)	m	32.808
1172	1x16 (7/1,7)	m	40.728
1173	1x25 (7/2,13)	m	59.311
1174	1x35 (7/2,51)	m	82.024
1175	1x50 (7/3,0)	m	115.062
1176	1x70 (19/2,13)	m	159.341
1177	1x95 (19/2,51)	m	220.019
1178	1x120 (19/2,80)	m	273.365
Cáp vện xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0.6/1kV (Tự Cường SX)			
1179	2x16	m	13.205
1180	2x25	m	19.190
1181	2x35	m	23.600
1182	2x50	m	36.500
1183	4x16	m	24.795
1184	4x25	m	33.800
1185	4x35	m	46.170
1186	4x50	m	62.795
1187	4x70	m	79.200
1188	4x95	m	113.050
1189	4x120	m	136.800
Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)			
1190	2x4	m	27.766
1191	2x6	m	45.458
1192	2x10	m	60.453
1193	2x16	m	91.218
1194	2x25	m	139.288
1195	2x35	m	188.675
1196	3x6+1x4	m	65.616
1197	3x10+1x6	m	102.629
1198	3x16+1x10	m	157.314
1199	3x25+1x16	m	243.119
1200	3x35+1x16	m	315.580
1201	3x50+1x25	m	441.408
1202	4x4	m	51.675
1203	4x6	m	77.152
1204	4x10	m	118.482
1205	4x16	m	185.250
1206	4x25	m	299.440
1207	4x35	m	380.950
Cáp ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)			
1208	2x7	m	50.806
1209	2x8	m	55.176
1210	2x10	m	65.883
1211	2x11	m	69.816
1212	2x16	m	95.599
Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV			
1213	3x6+1x4	m	72.383
1214	3x10+1x6	m	109.209
1215	3x16+1x10	m	162.943
1216	3x25+1x16	m	248.175
1217	3x35+1x16	m	319.279
1218	3x50+1x25	m	445.618
1219	3x70+1x35	m	614.814
1220	4x4	m	61.377
1221	4x6	m	86.280
1222	4x10	m	122.522
1223	4x16	m	182.166
1224	4x25	m	275.042
1225	4x35	m	370.697

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1226	4x50	m	518.343
1227	4x70	m	727.905
1228	4x95	m	995.655
1229	4x120	m	1.231.553
1230	4x150	m	1.546.057
1231	4x185	m	1.914.628
CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG			
Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1232	CEV1*4mm2	m	12.672
1233	CEV1*6mm2	m	19.008
1234	CEV1*10mm2	m	31.200
1235	CEV1*16mm2	m	39.936
1236	CEV1*25mm2	m	62.208
1237	CEV1*35mm2	m	84.096
1238	CEV1*50mm2	m	118.560
1239	CEV1*70mm2	m	162.048
1240	CEV1*95mm2	m	226.560
1241	CEV1*120mm2	m	295.680
1242	CEV1*150mm2	m	353.184
1243	CEV1*185mm2	m	468.288
1244	CEV1*240mm2	m	593.280
Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1245	CEV2*4mm2 (7 sợi)	m	26.688
1246	CEV2*4mm2 (1 sợi)	m	25.920
1247	CEV2*6mm2	m	38.880
1248	CEV2*10mm2	m	55.296
1249	CEV2*16mm2	m	91.968
1250	CEV2*25mm2	m	131.040
1251	CEV2*35mm2	m	190.944
1252	CEV3*2,5+1*1,5mm2	m	28.704
1253	CEV3*4+1*2,5mm2	m	44.064
1254	CEV3*6+1*4mm2	m	64.128
1255	CEV3*10+1*6mm2	m	99.360
1256	CEV3*16+1*10mm2	m	148.512
1257	CEV3*25+1*16mm2	m	240.192
1258	CEV3*35+1*16mm2	m	308.640
1259	CEV3*35+1*25mm2	m	325.440
1260	CEV3*50+1*25mm2	m	430.944
1261	CEV3*50+1*35mm2	m	447.840
1262	CEV3*70+1*35mm2	m	594.720
1263	CEV3*70+1*50mm2	m	623.808
1264	CEV3*95+1*50mm2	m	834.528
1265	CEV3*95+1*70mm2	m	861.408
1266	CEV4*2,5mm2	m	31.200
1267	CEV4*4mm2	m	48.960
1268	CEV4*6mm2	m	73.440
1269	CEV4*10mm2	m	107.520
1270	CEV4*16mm2	m	166.560
1271	CEV4*25mm2	m	278.112
1272	CEV4*35mm2	m	360.960
1273	CEV4*50mm2	m	501.600
1274	CEV4*70mm2	m	671.520
1275	CEV4*95mm2	m	919.680
Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV			
1276	CV1*2,5mm2 (1 sợi)	m	6.432
1277	CV1*4mm2 (1 sợi)	m	9.514
1278	CV1*4mm2 (7 sợi)	m	9.542
1279	CV1*6mm2	m	15.264
1280	CV1*10mm2	m	28.608
1281	CV1*16mm2	m	37.344
1282	CV1*25mm2	m	58.848
1283	CV1*35mm2	m	79.776

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1284	CV1*50mm2	m	112.896
1285	CV1*70mm2	m	154.848
1286	CV1*95mm2	m	219.360
1287	CV1*120mm2	m	283.776
1288	CV1*150mm2	m	348.288
1289	CV1*185mm2	m	445.152
1290	CV1*240mm2	m	561.600
Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV			
1291	DSTA2*2,5mm2	m	23.040
1292	DSTA2*4mm2	m	35.520
1293	DSTA2*6mm2	m	44.256
1294	DSTA2*10mm2	m	63.840
1295	DSTA2*16mm2	m	98.112
1296	DSTA2*25mm2	m	147.360
1297	DSTA3*2,5+1*1,5mm2	m	32.352
1298	DSTA3*4+1*2,5mm2	m	52.128
1299	DSTA3*6+1*4mm2	m	72.768
1300	DSTA3*10+1*6mm2	m	108.768
1301	DSTA3*16+1*10mm2	m	160.800
1302	DSTA3*25+1*16mm2	m	249.888
1303	DSTA3*35+1*16mm2	m	325.440
1304	DSTA3*35+1*25mm2	m	338.304
1305	DSTA3*50+1*25mm2	m	443.232
1306	DSTA3*50+1*35mm2	m	459.072
1307	DSTA3*70+1*35mm2	m	606.240
1308	DSTA3*70+1*50mm2	m	629.280
1309	DSTA3*95+1*50mm2	m	846.450
1310	DSTA3*95+1*70mm2	m	884.160
1311	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.070.880
1312	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.107.840
1313	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.348.800
1314	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.379.520
1315	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.653.120
1316	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.696.320
1317	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.124.000
1318	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.127.936
1319	DSTA4*2,5mm2	m	36.000
1320	DSTA4*4mm2	m	55.680
1321	DSTA4*6mm2	m	80.832
1322	DSTA4*10mm2	m	117.888
1323	DSTA4*16mm2	m	180.480
1324	DSTA4*25mm2	m	278.016
1325	DSTA4*35mm2	m	370.848
1326	DSTA4*50mm2	m	514.560
1327	DSTA4*70mm2	m	710.688
1328	DSTA4*95mm2	m	966.720
1329	DSTA4*120mm2	m	1.204.032
1330	DSTA4*150mm2	m	1.506.720
1331	DSTA4*185mm2	m	1.870.080
1332	DSTA4*240mm2	m	2.282.400
Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV			
1333	AEV4*25mm2	m	46.560
1334	AEV4*35mm2	m	57.120
1335	AEV4*50mm2	m	71.616
1336	AEV4*70mm2	m	99.456
1337	AEV4*95mm2	m	135.840
1338	AEV4*120mm2	m	164.448
1339	AEV4*150mm2	m	199.488
1340	AEV4*185mm2	m	251.808
1341	AEV4*240mm2	m	325.440
Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
1342	DSTA4*25mm2	m	65.760

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1343	DSTA4*35mm2	m	75.456
1344	DSTA4*50mm2	m	94.272
1345	DSTA4*70mm2	m	130.080
1346	DSTA4*95mm2	m	174.624
1347	DSTA4*120mm2	m	213.888
1348	DSTA4*150mm2	m	253.920
1349	DSTA4*185mm2	m	313.536
1350	DSTA4*240mm2	m	382.848
Cáp Muyle ruột đồng CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV			
1351	Muyle2*7mm2	m	47.808
1352	Muyle2*10mm2	m	64.224
1353	Muyle2*11mm2	m	69.888
1354	Muyle2*16mm2	m	95.808
1355	Muyle2*25mm2	m	141.888
1356	Muyle2*35mm2	m	185.472
CÔNG TY CP TM CƠ ĐIỆN TÂN PHÚ			
Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V			
1357	1 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	3.740
1358	1 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	5.980
1359	1 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	9.620
1360	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	14.300
Dây ô van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V			
1361	2 x 0,75 (30/ 0,18 mm)	m	4.670
1362	2 x 1 (32/ 0,2 mm)	m	6.030
1363	2 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	8.570
1364	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	13.500
1365	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	21.200
1366	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	30.600
Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV			
1367	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	14.300
1368	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	22.200
1369	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	35.100
1370	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	18.700
1371	4 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	29.000
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1372	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	23.500
1373	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	36.400
1374	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	56.600
1375	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	84.200
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1376	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 + 7/0,53)	m	30.200
1377	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	42.900
1378	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	62.000
1379	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	94.900
1380	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	145.100
1381	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	222.300
1382	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	293.800
1383	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	418.600
1384	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	574.600
1385	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	799.500
1386	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	47.500
1387	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	67.900
1388	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	105.300
1389	4 x 16 (7/1,7mm)	m	158.600
1390	4 x 25 (7/2,13mm)	m	244.400
1391	4 x 35 (7/2,52mm)	m	339.300
1392	4 x 50 (19/1,8mm)	m	478.400
1393	4 x 70 (19/2,13mm)	m	655.200
1394	4 x 95 (19/2,52mm)	m	908.700
1395	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.138.800
Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV			
1396	1x 6 (7/1,05mm)	m	14.300

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1397	1x 10 (7/1,35mm)	m	24.100
1398	1x 16 (7/1,7mm)	m	37.400
1399	1x 25 (7/2,13mm)	m	57.200
1400	1x 35 (7/2,52mm)	m	80.000
1401	1x 50 (19/1,8mm)	m	112.600
1402	1x 70 (19/2,13mm)	m	153.400
1403	1x 95 (19/2,52mm)	m	214.500
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1404	1x 120 (37/2,03mm)	m	276.900
1405	1x 150 (37/2,25mm)	m	344.500
1406	1x 185 (37/2,52mm)	m	429.000
1407	1x 240 (61/2,25mm)	m	555.100
1408	1x 300 (61/2,5mm)	m	695.500
1409	1x 400 (61/2,9mm)	m	915.200
Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV			
1410	2x 4 (7/0,85 mm)	m	32.800
1411	2x 6 (7/1,05 mm)	m	44.900
1412	2x 10 (7/1,35 mm)	m	65.000
1413	2x 16 (7/1,7 mm)	m	95.600
1414	2x 25 (7/2,13 mm)	m	143.900
1415	4x 4 (7/0,85 mm)	m	58.000
1416	4x 6 (7/1,05 mm)	m	79.300
1417	4x 10 (7/1,35 mm)	m	118.300
1418	4x 16 (7/1,7mm)	m	176.700
1419	4x 25 (7/2,13mm)	m	262.600
1420	4x 35 (7/2,52mm)	m	361.400
1421	4x 50 (19/1,8mm)	m	503.100
1422	4x 70 (19/2,13mm)	m	689.000
1423	4x 95 (19/2,52mm)	m	951.600
1424	4x 120 (19/2,82mm)	m	1.183.000
1425	4x 150 (37/2,25mm)	m	1.470.300
1426	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	54.600
1427	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	73.200
1428	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	109.200
1429	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	161.200
1430	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	240.500
1431	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	312.000
1432	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	442.000
1433	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	611.000
1434	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	845.000
CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN			
Cáp đồng I ruột bọc cách điện PVC			
1435	CV 1x1,5	m	3.897
1436	CV 1x2,0	m	4.994
1437	CV 1x2,5	m	6.120
1438	CV 1x3,0	m	7.344
1439	CV 1x4	m	9.550
1440	CV 1x6	m	14.050
1441	CV 1x10	m	22.470
1442	CV 1x16	m	35.090
1443	CV 1x25	m	54.600
1444	CV 1x35	m	76.480
1445	CV 1x50	m	105.520
1446	CV 1x70	m	147.270
1447	CV 1x95	m	205.730
1448	CV 1x120	m	257.770
1449	CV 1x150	m	321.350
Cáp đồng I ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1450	CXV 1x1,5	m	4.950
1451	CXV 1x2	m	6.463
1452	CXV 1x2,5	m	7.370
1453	CXV 1x3	m	8.715

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1454	CXV 1x4	m	10.640
1455	CXV 1x6	m	15.000
1456	CXV 1x10	m	23.520
1457	CXV 1x16	m	35.990
1458	CXV 1x25	m	55.550
1459	CXV 1x35	m	77.320
1460	CXV 1x50	m	106.250
1461	CXV 1x70	m	149.640
1462	CXV 1x95	m	208.270
1463	CXV 1x120	m	260.450
1464	CXV 1x150	m	323.136
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1465	CXV 2x1.5	m	9.596
1466	CXV 2x2.5	m	14.982
1467	CXV 2x4	m	22.228
1468	CXV 2x6	m	33.780
1469	CXV 2x10	m	51.420
1470	CXV 2x16	m	78.000
1471	CXV 2x25	m	118.980
1472	CXV 2x35	m	164.450
1473	CXV 2x50	m	225.100
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC			
1474	CXV 3x4+1x2.5	m	40.833
1475	CXV 3x6+1x4	m	57.970
1476	CXV 3x10+1x6	m	88.260
1477	CXV 3x16+1x10	m	137.910
1478	CXV 3x25+1x16	m	207.920
1479	CXV 3x35+1x16	m	273.750
1480	CXV 3x50+1x25	m	382.450
1481	CXV 3x70+1x35	m	536.340
1482	CXV 3x95+1x50	m	741.940
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1483	CXV 4x1.5	m	21.738
1484	CXV 4x2.5	m	30.943
1485	CXV 4x4	m	44.358
1486	CXV 4x6	m	62.640
1487	CXV 4x10	m	97.100
1488	CXV 4x16	m	143.790
1489	CXV 4x25	m	227.940
1490	CXV 4x35	m	315.450
1491	CXV 4x50	m	434.040
1492	CXV 4x70	m	612.070
1493	CXV 4x95	m	849.554
Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1494	MULLER 2x4	m	27.320
1495	MULLER 2x6	m	37.699
1496	MULLER 2x7	m	42.889
1497	MULLER 2x10	m	57.500
1498	MULLER 2x11	m	60.960
1499	MULLER 2x16	m	85.530
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1500	DSTA 2x2.5	m	21.836
1501	DSTA 2x4	m	28.299
1502	DSTA 2x6	m	40.833
1503	DSTA 2x10	m	59.760
1504	DSTA 2x16	m	86.790
1505	DSTA 2x25	m	130.290
1506	DSTA 2x35	m	175.850
1507	DSTA 2x50	m	240.150
1508	DSTA 2x70	m	332.280
1509	DSTA 2x95	m	459.990
1510	DSTA 2x120	m	571.680

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1511	DSTA 2x150	m	717.890
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1512	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	37.870
1513	DSTA 3x4+1x2.5	m	48.470
1514	DSTA 3x6+1x4	m	66.590
1515	DSTA 3x10+1x6	m	97.750
1516	DSTA 3x16+1x10	m	145.910
1517	DSTA 3x25+1x16	m	220.580
1518	DSTA 3x35+1x16	m	287.800
1519	DSTA 3x50+1x25	m	398.130
1520	DSTA 3x70+1x35	m	562.740
1521	DSTA 3x95+1x50	m	772.380
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1522	DSTA 4x2.5	m	35.349
1523	DSTA 4x4	m	51.408
1524	DSTA 4x6	m	71.971
1525	DSTA 4x10	m	107.460
1526	DSTA 4x16	m	159.050
1527	DSTA 4x25	m	240.730
1528	DSTA 4x35	m	330.920
1529	DSTA 4x50	m	453.240
1530	DSTA 4x70	m	637.420
1531	DSTA 4x95	m	878.830
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG GIANG		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1532	1 x 0.75	m	2.094
1533	1 x 1.5	m	3.910
1534	1 x 2.5	m	6.268
1535	1 x 4	m	9.916
1536	1 x 6	m	14.738
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V-Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)		
1537	2 x 0.75	m	4.703
1538	2 x 1.5	m	8.831
1539	2 x 2.5	m	13.906
1540	2 x 4	m	21.583
1541	2 x 6	m	31.150
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V-Cu/PVC(TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1542	1 x 10	m	22.903
1543	1 x 16	m	35.590
1544	1 x 25	m	56.863
1545	1 x 35	m	78.329
1546	1 x 50	m	110.378
1547	1 x 70	m	152.224
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1548	1 x 10	m	24.589
1549	1 x 16	m	37.654
1550	1 x 25	m	59.045
1551	1 x 35	m	80.423
1552	1 x 50	m	111.655
1553	1 x 70	m	154.086
1554	1 x 95	m	211.261
1555	1 x 120	m	266.304
1556	1 x 150	m	325.577
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1557	2 x 2.5 (7s)	m	15.873
1558	2 x 4 (7s)	m	22.900
1559	2 x 6 (7s)	m	34.322
1560	2 x 10	m	54.101
1561	2 x 16	m	81.229
	CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1562	3 x 4 + 2.5	m	42.259

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1563	3 x 6 + 4	m	59.597
1564	3 x 10 + 6	m	92.656
1565	3 x 16 + 10	m	142.257
1566	3 x 25 + 16	m	217.986
1566	3 x 35 + 16	m	283.275
1567	3 x 50 + 25	m	397.003
CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)			
1568	4 x 4	m	45.654
1569	4 x 6	m	64.624
1570	4 x 10	m	102.547
1571	4 x 16	m	152.481
1572	4 x 25	m	239.610
1573	4 x 35	m	328.281
1574	4 x 50	m	453.582
1575	4 x 70	m	630.823
CÁP NGÂM 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1576	Ngâm 2 x 2,5	m	22.483
1577	Ngâm 2 x 4	m	29.851
1578	Ngâm 2 x 6	m	41.660
1579	Ngâm 2 x 10	m	60.962
1580	Ngâm 2 x 16	m	90.342
1581	Ngâm 2 x 25	m	138.985
1582	Ngâm 2 x 35	m	183.241
1583	Ngâm 2 x 50	m	247.731
CÁP NGÂM (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502.1)			
1584	Ngâm 3 x 4 + 2,5	m	50.384
1585	Ngâm 3 x 6 + 4	m	69.855
1586	Ngâm 3 x 10 + 6	m	102.207
1587	Ngâm 3 x 16 + 10	m	153.681
1588	Ngâm 3 x 25 + 16	m	233.483
1588	Ngâm 3 x 35 + 16	m	300.241
1589	Ngâm 3 x 50 + 25	m	416.348
1590	Ngâm 3 x 70 + 35	m	581.509
CÁP TREO 4 LỖI 0.6/1KV- AL/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1591	4 x 25	m	51.364
1592	4 x 35	m	64.455
1593	4 x 50	m	85.909
1594	4 x 70	m	118.273
1595	4 x 95	m	150.545
1596	4 x 120	m	183.818
1597	4 x 150	m	222.364
1598	4 x 185	m	282.091
CÁP NGÂM 4 LỖI 0.6/1KV- PE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1599	Ngâm 4 x 25	m	68.028
1600	Ngâm 4 x 35	m	80.955
1601	Ngâm 4 x 50	m	104.142
1602	Ngâm 4 x 70	m	158.414
1603	Ngâm 4 x 95	m	198.914
1604	Ngâm 4 x 120	m	246.335
1605	Ngâm 4 x 150	m	305.928
1606	Ngâm 4 x 185	m	348.326
XVII - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VỆ CÁP, THOÁT NƯỚC			
CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á			
Ông UPVC - Stroman Việt Nam			
1607	Ống thoát uPVC D21	m	5.909
1608	Ống thoát uPVC D27	m	7.273
1609	Ống thoát uPVC D34	m	9.545
1610	Ống thoát uPVC D42	m	14.091
1611	Ống thoát uPVC D48	m	16.364
1612	Ống thoát uPVC D60	m	21.364
1613	Ống thoát uPVC D75	m	29.545
1614	Ống thoát uPVC D90	m	36.364

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1615	Ống thoát uPVC D110	m	54.545
1616	Ống thoát uPVC D125	m	60.000
1617	Ống thoát uPVC D140	m	74.545
1618	Ống thoát uPVC D160	m	96.364
1619	Ống thoát uPVC D180	m	121.818
1620	Ống thoát uPVC D200	m	180.909
1621	Ống uPVC C0 D21	m	7.273
1622	Ống uPVC C0 D27	m	9.091
1623	Ống uPVC C0 D34	m	12.727
1624	Ống uPVC C0 D42	m	15.455
1625	Ống uPVC C0 D48	m	19.091
1626	Ống uPVC C0 D60	m	25.455
1627	Ống uPVC C0 D75	m	34.545
1628	Ống uPVC C0 D90	m	41.818
1629	Ống uPVC C0 D110	m	61.818
1630	Ống uPVC C0 D125	m	76.364
1631	Ống uPVC C0 D140	m	94.545
1632	Ống uPVC C0 D160	m	126.364
1633	Ống uPVC C0 D180	m	155.455
1634	Ống uPVC C0 D200	m	190.000
1635	Ống uPVC C1 D21	m	7.273
1636	Ống uPVC C1 D27	m	10.455
1637	Ống uPVC C1 D34	m	13.636
1638	Ống uPVC C1 D42	m	18.182
1639	Ống uPVC C1 D48	m	21.818
1640	Ống uPVC C1 D60	m	30.909
1641	Ống uPVC C1 D75	m	39.091
1642	Ống uPVC C1 D90	m	48.182
1643	Ống uPVC C1 D110	m	71.818
1644	Ống uPVC C1 D125	m	89.091
1645	Ống uPVC C1 D140	m	111.818
1646	Ống uPVC C1 D160	m	147.273
1647	Ống uPVC C1 D180	m	180.909
1648	Ống uPVC C2 D21	m	9.545
1649	Ống uPVC C2 D27	m	11.818
1650	Ống uPVC C2 D34	m	16.364
1651	Ống uPVC C2 D42	m	20.909
1652	Ống uPVC C2 D48	m	26.364
1653	Ống uPVC C2 D60	m	36.364
1654	Ống uPVC C2 D75	m	50.909
1655	Ống uPVC C2 D90	m	56.364
1656	Ống uPVC C2 D110	m	81.818
1657	Ống uPVC C3 D21	m	10.909
1658	Ống uPVC C3 D27	m	16.818
1659	Ống uPVC C3 D34	m	18.636
1660	Ống uPVC C3 D42	m	24.545
1661	Ống uPVC C3 D48	m	30.455
Ống PPR - STROMAN VIỆT NAM			
1662	Ống PPR D20 PN25	m	29.091
1663	Ống PPR D25 PN25	m	48.182
1664	Ống PPR D32 PN25	m	74.545
1665	Ống PPR D40 PN25	m	114.000
1666	Ống PPR D20 PN20	m	26.273
1667	Ống PPR D25 PN20	m	46.091
1668	Ống PPR D32 PN20	m	67.818
1669	Ống PPR D20 PN16	m	23.636
1670	Ống PPR D25 PN16	m	43.636
1671	Ống PPR D32 PN16	m	59.091
1672	Ống PPR D40 PN16	m	80.000
1673	Ống PPR D20 PN10	m	21.273
1674	Ống PPR D25 PN10	m	37.909
1675	Ống PPR D32 PN10	m	49.182

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1676	Ống PPR D40 PN10	m	65.909
1677	Ống PPR D50 PN10	m	96.636
	Ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM	m	
1678	Ống HDPE 100 D25 PN6	m	7.538
1679	Ống HDPE 100 D32 PN6	m	11.462
1680	Ống HDPE 100 D40 PN6	m	20.098
1681	Ống HDPE 100 D50 PN6	m	29.993
1682	Ống HDPE 100 D63 PN6	m	50.091
1683	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	100.182
1684	Ống HDPE 100 D110 PN6	m	109.091
1685	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5.811
1686	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8.480
1687	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15.075
1688	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19.091
1689	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29.091
1690	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45.455
1691	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64.545
1692	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101.818
1693	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6.438
1694	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10.993
1695	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14.545
1696	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22.727
1697	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34.545
1698	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56.364
1699	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80.000
1700	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113.636
1701	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172.727
1702	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	8.480
1703	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	10.909
1704	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	18.182
1705	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	27.273
1706	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	41.818
1707	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	68.182
1708	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	96.364
1709	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	136.364
1710	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	204.545
1711	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	8.727
1712	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	13.182
1713	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	21.364
1714	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	33.636
1715	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	50.909
1716	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	80.909
1717	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	116.364
1718	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	165.455
1719	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	10.364
1720	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	16.545
1721	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	25.455
1722	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	39.091
1723	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	61.818
1724	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	98.182
1725	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	138.182
1726	Ống HDPE 80 D75 PN8	m	80.000
1727	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	10.909
1728	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	18.182
1729	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	27.273
1730	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	41.818
1731	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	8.727
1732	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	13.182
1733	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	10.364
1734	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	16.545
	Phụ kiện ống uPVC- STROMAN VIỆT NAM		
1735	Cút uPVC 21	chiếc	1.273

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1736	Cút uPVC 27	chiếc	2.000
1737	Cút uPVC 34	chiếc	2.909
1738	Cút uPVC 42	chiếc	4.727
1739	Cút uPVC 48	chiếc	7.636
1740	Cút uPVC 60	chiếc	10.909
1741	Cút uPVC 75	chiếc	19.273
1742	Cút uPVC 90	chiếc	26.909
1743	Cút uPVC 110	chiếc	43.636
1744	Tê uPVC 21	chiếc	2.000
1745	Tê uPVC 27	chiếc	3.455
1746	Tê uPVC 34	chiếc	4.364
1747	Tê uPVC 42	chiếc	6.182
1748	Tê uPVC 48	chiếc	9.273
1749	Tê uPVC 60	chiếc	14.545
1750	Tê uPVC 75	chiếc	24.727
1751	Tê uPVC 90	chiếc	36.364
1752	Tê uPVC 110	chiếc	58.182
1753	Chếch uPVC 21	chiếc	1.273
1754	Chếch uPVC 27	chiếc	1.636
1755	Chếch uPVC 34	chiếc	2.182
1756	Chếch uPVC 42	chiếc	3.636
1757	Chếch uPVC 48	chiếc	5.818
1758	Chếch uPVC 60	chiếc	9.455
1759	Chếch uPVC 75	chiếc	16.364
1760	Chếch uPVC 90	chiếc	21.818
1761	Chếch uPVC 110	chiếc	32.727
1762	Chếch uPVC 125	chiếc	56.364
1763	Chếch uPVC 140	chiếc	70.909
1764	Chếch uPVC 160	chiếc	94.545
1765	Côn thu uPVC 27x21	chiếc	1.105
1766	Côn thu uPVC 34x21	chiếc	1.700
1767	Côn thu uPVC 34x27	chiếc	1.700
1768	Côn thu uPVC 42x21	chiếc	2.380
1769	Côn thu uPVC 42x27	chiếc	2.380
1770	Côn thu uPVC 42x34	chiếc	2.380
1771	Côn thu uPVC 48x21	chiếc	3.060
1772	Côn thu uPVC 48x27	chiếc	3.060
1773	Côn thu uPVC 48x34	chiếc	3.060
1774	Côn thu uPVC 48x42	chiếc	3.060
1775	Côn thu uPVC 60x21	chiếc	5.100
1776	Côn thu uPVC 60x27	chiếc	5.100
1777	Côn thu uPVC 60x34	chiếc	5.100
1778	Côn thu uPVC 60x42	chiếc	5.100
1779	Côn thu uPVC 60x48	chiếc	5.100
1780	Côn thu uPVC 75x34	chiếc	8.500
1781	Côn thu uPVC 75x42	chiếc	8.500
1782	Côn thu uPVC 75x48	chiếc	8.500
1783	Côn thu uPVC 75x60	chiếc	8.500
1784	Côn thu uPVC 90x34	chiếc	11.900
1785	Côn thu uPVC 90x42	chiếc	11.900
1786	Côn thu uPVC 90x48	chiếc	11.900
1787	Côn thu uPVC 90x60	chiếc	11.900
1788	Côn thu uPVC 90x75	chiếc	11.900
1789	Côn thu uPVC 110x34	chiếc	18.700
1790	Côn thu uPVC 110x42	chiếc	18.100
1791	Côn thu uPVC 110x48	chiếc	18.100
1792	Côn thu uPVC 110x60	chiếc	29.000
1793	Côn thu uPVC 110x75	chiếc	19.200
1794	Côn thu uPVC 110x90	chiếc	32.400
1795	Máng sông uPVC 21	chiếc	1.571
1796	Máng sông uPVC 27	chiếc	1.884
1797	Máng sông uPVC 34	chiếc	2.198

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1798	Măng sông uPVC 42	chiếc	3.455
1799	Măng sông uPVC 48	chiếc	4.240
1800	Măng sông uPVC 60	chiếc	7.695
1801	Măng sông uPVC 75	chiếc	10.678
1802	Măng sông uPVC 90	chiếc	14.133
1803	Nút bịt ren uPVC 21x1/2	chiếc	545
1804	Nút bịt ren uPVC 27x3/4	chiếc	1.091
1805	Nút bịt ren uPVC 34x1	chiếc	1.818
1806	Măng sông ren trong uPVC 21x1/2	chiếc	1.400
1807	Măng sông ren trong uPVC 27x3/4	chiếc	1.600
1808	Măng sông ren trong uPVC 34x1	chiếc	2.800
1809	Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4	chiếc	4.000
1810	Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2	chiếc	5.400
1811	Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2	chiếc	1.400
1812	Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4	chiếc	1.600
1813	Măng sông ren ngoài uPVC 34x1	chiếc	2.800
1814	Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4	chiếc	4.000
1815	Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2	chiếc	5.400
1816	Cút ren trong uPVC 21x1/2	chiếc	2.400
1817	Cút ren trong uPVC 27x3/4	chiếc	3.200
1818	Cút ren trong uPVC 34x1	chiếc	5.400
1819	Tê thu uPVC 27x21	chiếc	2.380
1820	Tê thu uPVC 34x21	chiếc	3.400
1821	Tê thu uPVC 34x27	chiếc	3.400
1822	Tê thu uPVC 42x21	chiếc	5.100
1823	Tê thu uPVC 42x27	chiếc	5.100
1824	Tê thu uPVC 42x34	chiếc	5.100
1825	Tê thu uPVC 48x21	chiếc	7.140
1826	Tê thu uPVC 48x27	chiếc	7.140
1827	Tê thu uPVC 48x34	chiếc	7.140
1828	Tê thu uPVC 48x42	chiếc	7.140
1829	Tê thu uPVC 60x34	chiếc	10.200
1830	Tê thu uPVC 60x42	chiếc	10.200
1831	Tê thu uPVC 60x48	chiếc	10.200
1832	Tê thu uPVC 75x42	chiếc	18.700
1833	Tê thu uPVC 75x48	chiếc	18.700
1834	Tê thu uPVC 75x60	chiếc	18.700
1835	Tê thu uPVC 90x60	chiếc	30.600
1836	Tê thu uPVC 90x75	chiếc	30.600
1837	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.100
1838	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	13.600
1839	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	14.000
1840	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	18.000
1841	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.700
1842	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	15.300
1843	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	17.100
1844	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	24.800
1845	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	12.900
1846	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	18.000
1847	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	18.300
1848	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	40.800
1849	Y uPVC 42	chiếc	7.273
1850	Y uPVC 48	chiếc	12.727
1851	Y uPVC 60	chiếc	18.182
1852	Y uPVC 75	chiếc	34.545
1853	Y uPVC 90	chiếc	43.636
1854	Y uPVC 110	chiếc	65.455
1855	Tê công uPVC 90	chiếc	65.455
1856	Từ thông uPVC 90	chiếc	50.909
1857	Từ thông uPVC 110	chiếc	89.091
1858	Ván cầu uPVC 27	chiếc	32.727
1859	Siphong uPVC 60x3/4	chiếc	25.455

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1860	Siphong uPVC 75x1	chiếc	50.909
1861	Siphong uPVC 90x1	chiếc	67.273
1862	Bạc chuyển bậc uPVC 75x34	chiếc	8.364
1863	Bạc chuyển bậc uPVC 75x42	chiếc	8.364
1864	Bạc chuyển bậc uPVC 75x48	chiếc	8.364
1865	Bạc chuyển bậc uPVC 75x60	chiếc	8.364
1866	Bạc chuyển bậc uPVC 90x42	chiếc	14.545
1867	Bạc chuyển bậc uPVC 90x48	chiếc	14.545
1868	Bạc chuyển bậc uPVC 90x60	chiếc	14.545
1869	Bạc chuyển bậc uPVC 90x75	chiếc	14.545
1870	Bạc chuyển bậc uPVC 110x48	chiếc	29.091
1871	Bạc chuyển bậc uPVC 110x60	chiếc	29.091
1872	Bạc chuyển bậc uPVC 110x75	chiếc	29.091
1873	Bạc chuyển bậc uPVC 110x90	chiếc	29.091
Phụ kiện ống PPR- STROMAN VIỆT NAM			
1874	Cút PPR 20	chiếc	5.273
1875	Cút PPR 25	chiếc	7.000
1876	Cút PPR 32	chiếc	12.273
1877	Cút PPR 40	chiếc	20.000
1878	Cút PPR 50	chiếc	35.091
1879	Tê PPR 20	chiếc	6.182
1880	Tê PPR 25	chiếc	9.545
1881	Tê PPR 32	chiếc	15.727
1882	Tê PPR 40	chiếc	24.545
1883	Tê PPR 50	chiếc	48.182
1884	Chếch PPR 20	chiếc	4.364
1885	Chếch PPR 25	chiếc	7.000
1886	Chếch PPR 32	chiếc	10.545
1887	Chếch PPR 40	chiếc	21.000
1888	Chếch PPR 50	chiếc	40.091
1889	Chếch PPR 63	chiếc	91.818
1890	Côn thu PPR 25x20	chiếc	4.364
1891	Côn thu PPR 32x20	chiếc	6.182
1892	Côn thu PPR 32x25	chiếc	6.182
1893	Côn thu PPR 40x20	chiếc	9.545
1894	Côn thu PPR 40x25	chiếc	9.545
1895	Côn thu PPR 40x32	chiếc	9.545
1896	Côn thu PPR 50x20	chiếc	17.182
1897	Côn thu PPR 50x25	chiếc	17.182
1898	Côn thu PPR 50x32	chiếc	17.182
1899	Côn thu PPR 50x40	chiếc	17.182
1900	Côn thu PPR 63x25	chiếc	33.273
1901	Côn thu PPR 63x32	chiếc	33.273
1902	Côn thu PPR 63x40	chiếc	33.273
1903	Côn thu PPR 63x50	chiếc	33.273
1904	Côn thu PPR 75x32	chiếc	58.091
1905	Côn thu PPR 75x40	chiếc	58.091
1906	Côn thu PPR 75x50	chiếc	58.091
1907	Côn thu PPR 75x63	chiếc	58.091
1908	Côn thu PPR 90x50	chiếc	94.273
1909	Côn thu PPR 90x63	chiếc	94.273
1910	Côn thu PPR 90x75	chiếc	94.273
1911	Măng sông PPR 20	chiếc	2.818
1912	Măng sông PPR 25	chiếc	4.727
1913	Măng sông PPR 32	chiếc	7.273
1914	Măng sông PPR 40	chiếc	11.636
1915	Măng sông PPR 50	chiếc	20.909
1916	Măng sông PPR 63	chiếc	41.818
1917	Măng sông PPR 75	chiếc	70.091
1918	Nút bịt PPR 20	chiếc	2.636
1919	Nút bịt PPR 25	chiếc	4.545
1920	Nút bịt PPR 32	chiếc	5.909

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1921	Nút bịt PPR 40	chiếc	8.909
1922	Nút bịt PPR 50	chiếc	16.818
1923	Nút bịt PPR 63	chiếc	81.818
1924	Zắc co PPR 25	chiếc	50.909
1925	Zắc co PPR 32	chiếc	73.182
1926	Zắc co PPR 40	chiếc	86.364
1927	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	chiếc	82.273
1928	Tê thu PPR 25x20	chiếc	9.545
1929	Tê thu PPR 32x20	chiếc	16.818
1930	Tê thu PPR 32x25	chiếc	16.818
1931	Tê thu PPR 40x20	chiếc	37.000
1932	Tê thu PPR 40x25	chiếc	37.000
1933	Tê thu PPR 40x32	chiếc	37.000
1934	Tê thu PPR 50x20	chiếc	65.000
1935	Tê thu PPR 50x25	chiếc	65.000
1936	Tê thu PPR 50x32	chiếc	65.000
1937	Tê thu PPR 50x40	chiếc	65.000
1938	Tê thu PPR 63x25	chiếc	114.273
1939	Tê thu PPR 63x32	chiếc	114.273
1940	Tê thu PPR 63x40	chiếc	114.273
1941	Tê thu PPR 63x50	chiếc	114.273
1942	Cút ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.455
1943	Cút ren trong PPR 25x1/2	chiếc	43.636
1944	Cút ren trong PPR 25x3/4	chiếc	58.818
1945	Cút ren trong PPR 32x1	chiếc	108.636
1946	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	54.091
1947	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	61.182
1948	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	72.273
1949	Cút ren ngoài PPR 32x1	chiếc	115.091
1950	Màng sông ren trong PPR 20x1/2	chiếc	34.545
1951	Màng sông ren trong PPR 25x1/2	chiếc	42.273
1952	Màng sông ren trong PPR 25x3/4	chiếc	47.182
1953	Màng sông ren trong PPR 32x1	chiếc	95.455
1954	Màng sông ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	43.636
1955	Màng sông ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	50.455
1956	Màng sông ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	60.909
1957	Màng sông ren ngoài PPR 32x1	chiếc	113.636
1958	Tê ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.727
1959	Tê ren trong PPR 25x1/2	chiếc	41.455
1960	Tê ren trong PPR 25x3/4	chiếc	60.455
1961	Tê ren trong PPR 32x1	chiếc	132.000
1962	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	47.727
1963	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	51.818
1964	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	62.727
1965	Tê ren ngoài PPR 32x1	chiếc	131.818
1966	Ống tránh PPR D20	chiếc	13.636
1967	Ống tránh PPR D25	chiếc	25.455
Phụ kiện ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM			
1968	Màng sông HDPE DN 20	chiếc	19.091
1969	Màng sông HDPE DN 25	chiếc	29.091
1970	Màng sông HDPE DN 32	chiếc	36.364
1971	Màng sông HDPE DN 40	chiếc	54.545
1972	Màng sông HDPE DN 50	chiếc	72.727
1973	Màng sông HDPE DN 63	chiếc	95.455
1974	Cút 90 HDPE DN 20	chiếc	23.636
1975	Cút 90 HDPE DN 25	chiếc	27.273
1976	Cút 90 HDPE DN 32	chiếc	36.364
1977	Cút 90 HDPE DN 40	chiếc	59.091
1978	Cút 90 HDPE DN 50	chiếc	77.273
1979	Cút 90 HDPE DN 63	chiếc	127.273
1980	Tê HDPE DN 20	chiếc	24.545
1981	Tê HDPE DN 25	chiếc	36.364

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
1982	Tê HDPE DN 32	chiếc	40.909
1983	Tê HDPE DN 40	chiếc	77.273
1984	Tê thu HDPE DN 25-20	chiếc	43.636
1985	Tê thu HDPE DN 32-20	chiếc	59.091
1986	Tê thu HDPE DN 32-25	chiếc	59.091
1987	Tê thu HDPE DN 40-20	chiếc	77.273
1988	Tê thu HDPE DN 40-25	chiếc	77.273
1989	Tê thu HDPE DN 40-32	chiếc	77.273
1990	Tê thu HDPE DN 50-25	chiếc	90.909
1991	Tê thu HDPE DN 50-32	chiếc	90.909
1992	Tê thu HDPE DN 50-40	chiếc	90.909
1993	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 1/2"	chiếc	19.091
1994	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 3/4"	chiếc	19.091
1995	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 1/2"	chiếc	23.636
1996	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 3/4"	chiếc	23.636
1997	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1/2"	chiếc	36.364
1998	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 3/4"	chiếc	36.364
1999	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1"	chiếc	36.364
2000	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 3/4"	chiếc	45.455
2001	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1"	chiếc	40.909
2002	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/4"	chiếc	40.909
2003	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/2"	chiếc	40.909
2004	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 3/4"	chiếc	63.636
2005	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1"	chiếc	63.636
2006	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/4"	chiếc	63.636
2007	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/2"	chiếc	63.636
2008	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1"	chiếc	77.273
2009	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/4"	chiếc	77.273
2010	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/2"	chiếc	77.273
2011	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 2"	chiếc	77.273
2012	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/4"	chiếc	95.455
2013	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/2"	chiếc	95.455
2014	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 2"	chiếc	95.455
2015	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 1-1/2"	chiếc	140.909
2016	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 2"	chiếc	140.909
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)			
Ống UPVC nông thôn - Europipe			
2017	Ống thoát uPVC D21 PN4	m	5.364
2018	Ống thoát uPVC D27 PN4	m	6.636
2019	Ống thoát uPVC D34 PN4	m	8.636
2020	Ống thoát uPVC D42 PN4	m	12.818
2021	Ống thoát uPVC D48 PN5	m	15.091
2022	Ống thoát uPVC D60 PN4	m	19.545
2023	Ống thoát uPVC D75 PN4	m	27.455
2024	Ống thoát uPVC D90 PN3	m	33.545
2025	Ống thoát uPVC D110 PN3	m	50.636
2026	Ống thoát uPVC D125 PN3	m	55.909
2027	Ống uPVC C0 D21 PN10	m	6.545
2028	Ống uPVC C0 D27 PN10	m	8.364
2029	Ống uPVC C0 D34 PN8	m	10.182
2030	Ống uPVC C0 D42 PN6	m	14.455
2031	Ống uPVC C0 D48 PN6	m	17.636
2032	Ống uPVC C0 D60 PN5	m	23.455
2033	Ống uPVC C0 D75 PN5	m	32.091
2034	Ống uPVC C0 D90 PN4	m	38.364
2035	Ống uPVC C0 D110 PN4	m	57.273
2036	Ống uPVC C0 D125 PN4	m	70.455
2037	Ống uPVC C1 D21 PN12.5	m	7.091
2038	Ống uPVC C1 D27 PN12.5	m	9.818
2039	Ống uPVC C1 D34 PN10	m	12.364
2040	Ống uPVC C1 D42 PN8	m	16.909
2041	Ống uPVC C1 D48 PN8	m	20.091

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
2042	Ống uPVC C1 D60 PN6	m	28.545
2043	Ống uPVC C1 D75 PN6	m	36.273
2044	Ống uPVC C1 D90 PN5	m	44.818
2045	Ống uPVC C1 D110 PN5	m	66.727
2046	Ống uPVC C1 D125 PN5	m	82.545
2047	Ống uPVC C2 D21 PN16	m	8.636
2048	Ống uPVC C2 D27 PN16	m	10.909
2049	Ống uPVC C2 D34 PN12.5	m	15.091
2050	Ống uPVC C2 D42 PN10	m	19.273
2051	Ống uPVC C2 D48 PN10	m	23.273
2052	Ống uPVC C2 D60 PN8	m	33.273
2053	Ống uPVC C2 D75 PN8	m	47.364
2054	Ống uPVC C2 D90 PN6	m	51.909
2055	Ống uPVC C2 D110 PN6	m	76.000
2056	Ống uPVC C2 D125 PN6	m	97.818
Phụ kiện UPVC - Europipe			
2057	Măng song D21 PN10	chiếc	1.091
2058	Măng song D27 PN10	chiếc	1.364
2059	Măng song D34 PN10	chiếc	1.545
2060	Măng song D42 PN10	chiếc	2.727
2061	Măng song D42 PN12.5	chiếc	5.182
2062	Măng song D48 PN10	chiếc	3.455
2063	Măng song D60 PN10	chiếc	12.909
2064	Măng song D75 PN10	chiếc	19.091
2065	Măng song D90 PN10	chiếc	31.000
2066	Măng song D110 PN8	chiếc	35.455
2067	Măng song D125 PN8	chiếc	55.727
2068	Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc	1.182
2069	Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc	1.727
2070	Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc	2.727
2071	Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc	4.364
2072	Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc	6.909
2073	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	10.182
2074	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	18.000
2075	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	25.000
2076	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	48.500
2077	Tê đều D21 PN10	chiếc	1.727
2078	Tê đều D27 PN10	chiếc	2.909
2079	Tê đều D34 PN10	chiếc	4.000
2080	Tê đều D42 PN10	chiếc	5.727
2081	Tê đều D48 PN10	chiếc	8.545
2082	Tê đều D60 PN8	chiếc	13.455
2083	Tê đều D75 PN8	chiếc	22.909
2084	Tê đều D90 PN8	chiếc	33.182
2085	Tê đều D110 PN8	chiếc	64.091
2086	Y đều D42 PN12.5	chiếc	6.364
2087	Y đều D48 PN12.5	chiếc	12.364
2088	Y đều D60 PN10	chiếc	19.318
2089	Y đều D75 PN8	chiếc	31.909
2090	Y đều D90 PN10	chiếc	48.636
2091	Y đều D110 PN8	chiếc	59.091
ỐNG NHỰA HDPE100			
2092	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	21.727
2093	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	33.909
2094	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	46.182
2095	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	75.727
2096	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	97.273
2097	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	13.182
2098	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	20.091
2099	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	30.818
2100	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	49.273
2101	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	70.273

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
2102	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	99.727
2103	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	151.091
2104	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	7.727
2105	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	11.727
2106	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	18.818
2107	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	29.182
2108	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	45.273
2109	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	71.182
2110	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	101.091
2111	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	144.727
2112	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	218.000
2113	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	9.091
2114	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	13.727
2115	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	22.636
2116	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	34.636
2117	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	53.545
2118	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	85.273
2119	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	120.727
2120	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	173.273
2121	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	262.364
PHỤ KIỆN HDPE REN			
Khẩu nối thẳng			
2122	Khẩu nối thẳng D20	chiếc	13.800
2123	Khẩu nối thẳng D25	chiếc	20.000
2124	Khẩu nối thẳng D32	chiếc	28.000
2125	Khẩu nối thẳng D40	chiếc	48.500
Tê đều			
2126	Tê đều D20	chiếc	20.000
2127	Tê đều D25	chiếc	27.000
2128	Tê đều D32	chiếc	41.000
2129	Tê đều D40	chiếc	82.000
2130	Cút đều 90 độ D20	chiếc	16.500
2131	Cút đều 90 độ D25	chiếc	20.000
2132	Cút đều 90 độ D32	chiếc	28.800
2133	Cút đều 90 độ D40	chiếc	55.500
ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
Ống PPR PN10			
2134	D20 x 2,3mm	m	21.273
2135	D25 x 2,8mm	m	37.909
2136	D32 x 2,9mm	m	49.182
2137	D40 x 3,7mm	m	65.909
2138	D50 x 4,6mm	m	96.636
Ống PPR PN16			
2139	D20 x 2,8mm	m	23.636
2140	D25 x 3,5mm	m	43.636
2141	D32 x 4,4mm	m	59.091
2142	D40 x 5,5mm	m	80.000
2143	D50 x 6,9mm	m	127.273
Ống PPR PN20			
2144	D20 x 3,4mm	m	26.273
2145	D25 x 4,2mm	m	46.091
2146	D32 x 5,4mm	m	67.818
2147	D40 x 6,7mm	m	105.000
2148	D50 x 8,3mm	m	163.182
Ống tránh			
2149	D20	chiếc	13.636
2150	D25	chiếc	25.455
Cút 90°			
2151	D20	chiếc	5.273
2152	D25	chiếc	7.000
2153	D32	chiếc	12.273
2154	D40	chiếc	20.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
2155	D50	chiếc	35.091
	Tê đều		
2156	D20	chiếc	6.182
2157	D25	chiếc	9.545
2158	D32	chiếc	15.727
2159	D40	chiếc	24.545
2160	D50	chiếc	48.182
	Màng sông		
2161	D20	chiếc	2.818
2162	D25	chiếc	4.727
2163	D32	chiếc	7.273
2164	D40	chiếc	11.636
2165	D50	chiếc	20.909
	Cút ren trong		
2166	D20 x 1/2"	chiếc	38.455
2167	D25 x 1/2"	chiếc	43.636
2168	D25 x 3/4"	chiếc	58.818
2169	D32 x 1"	chiếc	108.636
2170	D40 x 1"	chiếc	254.545
	Cút ren ngoài		
2171	D20 x 1/2"	chiếc	54.091
2172	D25 x 1/2"	chiếc	61.182
2173	D25 x 3/4"	chiếc	72.273
2174	D32 x 1"	chiếc	115.091
2175	D40 x 1"	chiếc	270.000
	XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH		
	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA		
	Xi bệ		
2176	Bệ V177 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.430.000
2177	Bệ VT18M	bộ	1.720.000
2178	Bệ V166	bộ	1.750.000
2179	Bệ VT 18M (PK 2 nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.720.000
2180	Bệ VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.920.000
2181	Bệ BL5 (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	2.500.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2182	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	370.000
2183	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	800.000
	Chậu rửa		
2184	Chậu VTL2, VTL3, V11T	chiếc	370.000
2185	Chậu góc, chậu trẻ em	chiếc	330.000
2186	Chậu + Chân chậu V15	chiếc	840.000
2187	Chậu dương vành bản đá CD6	bộ	740.000
2188	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111	bộ	1.090.000
2189	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ	1.760.000
2190	Vòi tiểu nữ VG700	bộ	820.000
2191	Bộ xả tiểu nhấn không có áp VG HX05	bộ	610.000
2192	Xi phòng tắm VG-XP6	bộ	160.000
2193	Gương tắm KT: 450x600x5	bộ	285.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SON HÀ		
	Bồn đứng		
2194	Bồn nước Inox SH 1500 (Ø1140)	chiếc	3.950.000
2195	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.080.000
2196	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.360.000
2197	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.420.000
2198	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.540.000
2199	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.330.000
2200	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.680.000
2201	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.535.000
2202	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	9.540.000
2203	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.655.000
2204	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	11.770.000
2205	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	13.710.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
	Bồn ngang		
2206	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.480.000
2207	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.600.000
2208	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.660.000
2209	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.780.000
2210	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.610.000
2211	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.920.000
2212	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.855.000
2213	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.060.000
2214	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	11.175.000
2215	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	12.290.000
2216	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	14.430.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM TÂN Á		
	Bồn inox loại đứng		
2217	TA 1500 (Ø 1180)	chiếc	4.681.818
2218	TA 1500 (Ø 980)	chiếc	4.134.091
2219	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.254.545
2220	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	6.877.273
2221	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	7.497.000
2222	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	7.881.818
2223	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.572.727
2224	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	8.886.363
2225	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	9.890.909
2226	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.127.273
2227	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.363.637
2228	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	14.527.273
	Bồn inox loại ngang		
2229	TA 1500 (Ø 1180)	chiếc	4.134.091
2230	TA 1500 (Ø 980)	chiếc	4.288.637
2231	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.409.091
2232	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	7.109.091
2233	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	6.800.000
2234	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	8.268.182
2235	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.959.091
2236	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	10.045.455
2237	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	10.509.091
2238	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.745.455
2239	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.981.818
2240	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	15.300.000
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
2241	TA 1500 EX	chiếc	3.168.182
2242	TA 2000 EX	chiếc	4.095.455
2243	TA 3000 EX	chiếc	6.220.455
2244	TA 4000 EX	chiếc	8.113.637
2245	TA 5000 EX	chiếc	10.895.455
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
2246	TA 1500 EX	chiếc	4.018.182
2247	TA 2000 EX	chiếc	5.177.273
	Bồn nhựa Tân Á loại vuông		
2248	TA 500 EX	chiếc	1.738.637
2249	TA 1000 EX	chiếc	2.975.000
	Bình nước nóng Rossi Titan		
2250	R20 - Ti	bộ	1.584.091
2251	R30 - Ti	bộ	1.700.000
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi High Quality		
2252	R20 - HQ	chiếc	1.815.909
2253	R30 - HQ	chiếc	1.931.818
	IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BẢO CHÁY BẢO KHÔI		
2254	Đầu báo nhiệt gia tăng thường đầu báo nhiệt gia tăng Hochiki DSC-EA	chiếc	210.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/3 2018 (chưa VAT)
2255	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút. Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có kích thước 50*100*1.0mm, Cánh cửa: dày 45mm-50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có độ dày 0.8mm. Chất liệu chống cháy oneycomb paper Bùn lễ inox SUS201, Zơng cao su ngăn khói, Sơn tĩnh điện một màu	chiếc	1.100.000
2256	Bình bột chữa cháy CO2 loại 4kg	chiếc	360.000
2257	Đầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	chiếc	220.000
2258	Đầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	chiếc	240.000
2259	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	chiếc	430.000
2260	Chuông đèn báo cháy tự động HÖCHIKI -TL13D	chiếc	470.000
2261	Đèn báo phòng	chiếc	200.000
2262	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	chiếc	100.000
2263	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	chiếc	210.000
2264	Biển hiệu làm bằng nhựa dán để can kích thước (kích thước 350x200)	chiếc	25.000
2265	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	chiếc	250.000
2266	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	chiếc	60.000

✓

Thao

